CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐÈO CẢ

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 – 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 – 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09 – 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 – 12
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 – 93

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho giai đoạn 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2022.

CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu Tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0400101965 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 24/06/2010; đăng ký thay đổi lần thứ 29 ngày 3 tháng 11 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết theo Quyết định số 717/QĐ-SGDHCM ngày 23 tháng 12 năm 2021 và chính thức giao dịch ngày 20 tháng 01 năm 2022 tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán HHV, số lượng chứng khoán niêm yết là 267.384.090 cổ phiếu.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/6/2022 là: 2.673.840.900.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: Km11+500 tuyến đường dẫn phía Nam hầm Hải Vân, P. Hòa Hiệp Bắc, Q. Liên Chiểu, TP Đà Nẵng, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ, xây lắp

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ: Quản lý, khai thác, bảo trì hầm đường bộ Hải Vân, Hầm đường bộ Đèo Cả, Cổ Mã, Hầm đường bộ Cù Mông, Hầm đường bộ Phước Tượng Phú Gia; quản lý, khai thác, duy tu bảo dưỡng các tuyến đường quốc lộ được giao; đảm bảo giao thông khi có thiên tai địch họa xảy ra trên địa bàn được giao; dịch vụ thu phí cầu đường; vận tải hành khách đường bộ khác: kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định, gồm: chuyên chở mô tô, xe máy, xe đạp cùng người điều khiển phương tiện đó và người đi bộ qua hầm đường bộ bằng phương tiện chuyên dùng, kinh doanh vận tải khách bằng xe buýt; xây dựng nhà các loại; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; sửa chữa các sản phẩm đúc sẵn; sửa chữa máy móc thiết bị; sửa chữa thiết bị điện; sửa chữa thiết bị khác; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; lắp đặt hệ thống điện;

Xây dựng công trình công ích; phá dỡ; chuẩn bị mặt bằng; hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; hoàn thiện công trình xây dựng; cho thuê xe có động cơ; cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; bốc xếp hàng hóa; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; dịch vụ lưu trú ngắn ngày; hoạt động tư vấn quản lý; sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức du lịch; gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên Công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Vốn đầu tư (VND)
Công ty con: 03 Công ty			
Công ty Cổ Phần BOT Bắc Giang Lạng Sơn	68,34%	68,34%	1.022.315.050.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả	71,02%	71,02%	1.486.031.250.000
Công ty Cổ phần Phước Tượng Phú Gia BOT	99,47%	99,47%	272.331.000.000
Công ty liên doanh, liên kết: 03 Công ty			
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam	21,95%	21,95%	13.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa	47,10%	50,00%	122.000.000.000
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị	31,60%	31,60%	134.000.000.000

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí Nghiệp Thi Công Xây Lắp Công Trình	Đường dẫn hầm Hải Vân, Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng
Xí Nghiệp Sản Xuất Dịch Vụ Thương Mại Hải Vân	Đường dẫn hầm Hải Vân, Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng
Xí Nghiệp Quản Lý, Vận Hành Hầm Đường Bộ Hải Vân	Đường dẫn hầm Hải Vân, Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng
Xí Nghiệp Quản Lý, Vận Hành Hầm Đường Bộ Đèo Cả	Thôn Hảo Sơn, Xã Hòa Xuân Nam, Huyện Đông Hoà, Phú Yên
Xí nghiệp Quản lý, vận hành hầm đường bộ Cù Mông	Thôn Long Thạch, Xã Xuân Lộc, Thị xã Sông Cầu, Tỉnh Phú Yên
Xí nghiệp Quản lý, vận hành đường cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn	Km81+140, Tuyến cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn, Xã Hồ Sơn, Huyện Hữu Lũng, Tỉnh Lạng Sơn
Xí nghiệp Quản lý, vận hành đường cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận	Ấp Tân Phong, Xã Tân Hội, Thị Xã Cai Lậy, Tỉnh Tiền Giang

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30/6/2022 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

		Bổ nhiệm	Miễn nhiệm
Ông Hồ Minh Hoàng	Chủ tịch	08/08/2019	
Ông Nguyễn Tấn Đông	Phó Chủ tịch	08/08/2019	
Ông Trần Văn Thế	Phó Chủ tịch	05/04/2019	24/04/2022
Ông Nguyễn Hữu Hùng	Phó Chủ tịch	29/04/2022	
	Thành viên	24/04/2022	
	(từ ngày 24/04/2022 đến ngày 29/04/2022)		
Ông Võ Thụy Linh	Thành viên	21/07/2015	
Ông Trần Chủng	Thành viên	17/06/2020	
Ông Nguyễn Quang Huy	Thành viên	01/11/2021	
Ông Hoàng Văn Hải	Thành viên độc lập	17/06/2020	
Ông Hà Huy Hùng	Thành viên độc lập	01/11/2021	24/04/2022
Ông Hồ Quang Lợi	Thành viên độc lập	24/04/2022	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

		Bổ nhiệm	Miễn nhiệm
Ông Nguyễn Quang Huy	Tổng Giám đốc	21/12/2020	
Ông Trần Văn Chí	Phó TGĐ thường trực	14/02/2022	
Ông Võ Ngọc Trung	Phó Tổng Giám đốc	10/12/2020	
Ông Trần Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	14/01/2021	
Bà Nguyễn Quỳnh Mai	Phó Tổng Giám đốc	30/03/2021	
Ông Lê Châu Thắng	Phó Tổng Giám đốc	14/02/2022	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

		Bổ nhiệm	Miễn nhiệm
Ông Nguyễn Minh Giang	Trưởng ban	16/04/2018	
Bà Cam Thị Minh Hải	Thành viên	17/06/2020	
Bà Phan Thị Mai	Thành viên	26/04/2021	

Đại diện theo pháp luật:

		Bổ nhiệm	Miễn nhiệm
Ông Nguyễn Quang Huy	Tổng Giám đốc	21/12/2020	

Kế toán trưởng:

	Bổ nhiệm	Miễn nhiệm
Ông Nguyễn Văn Ân	17/06/2020	

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ báo cáo 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2022. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.
- Lập và trình bày báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 7 năm 2022
Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám Đốc



NGUYỄN QUANG HUY

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2022 VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.271.719.786.035**	**1.389.055.404.965**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	V.1	**455.524.624.000**	**262.383.481.328**
111	Tiền		299.168.323.529	204.774.707.674
112	Các khoản tương đương tiền		156.356.300.471	57.608.773.654
120	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		**71.497.162.680**	**70.208.972.303**
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2a	71.497.162.680	70.208.972.303
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**407.485.472.057**	**645.893.190.770**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	164.923.672.537	404.339.772.954
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4a	48.480.238.858	37.429.539.433
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.5	1.000.000.000	1.000.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	V.6a	206.292.107.393	216.334.425.114
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.7	(13.210.546.731)	(13.210.546.731)
140	**Hàng tồn kho**		**137.010.821.139**	**38.283.709.106**
141	Hàng tồn kho	V.8	137.010.821.139	38.283.709.106
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**200.201.706.159**	**372.286.051.458**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	V.9a	80.801.602.150	221.286.052.685
152	Thuế GTGT được khấu trừ		116.424.387.277	148.478.994.259
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.16	2.975.716.732	2.521.004.514

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2022 VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**33.438.223.785.212**	**32.574.433.838.425**
210	**Các khoản phải thu dài hạn**		**365.495.128.945**	**358.573.863.429**
212	Trả trước cho người bán dài hạn	V.4b	229.536.869.388	232.915.325.487
216	Phải thu dài hạn khác	V.6b	135.958.259.557	125.658.537.942
220	**Tài sản cố định**		**28.625.682.042.913**	**28.703.617.191.211**
221	Tài sản cố định hữu hình	V.10	28.624.992.756.839	28.702.848.297.729
222	Nguyên giá		30.175.483.641.297	30.118.141.203.981
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.550.490.884.458)	(1.415.292.906.252)
227	Tài sản cố định vô hình	V.11	689.286.074	768.893.482
228	Nguyên giá		1.386.196.956	1.386.196.956
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(696.910.882)	(617.303.474)
240	**Tài sản dở dang dài hạn**		**13.449.562.636**	**12.259.242.728**
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.12	13.449.562.636	12.259.242.728
250	**Đầu tư tài chính dài hạn**		**498.910.498.024**	**478.373.903.946**
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	V.2b	481.910.498.024	461.373.903.946
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2a	17.000.000.000	17.000.000.000
260	**Tài sản dài hạn khác**		**3.934.686.552.694**	**3.021.609.637.111**
261	Chi phí trả trước dài hạn	V.9b	3.912.675.244.475	2.998.429.434.682
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.21a	4.212.331.564	4.153.710.142
269	Lợi thế thương mại	V.13	17.798.976.655	19.026.492.287
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**34.709.943.571.247**	**33.963.489.243.390**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2022 VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**26.875.942.758.035**	**26.287.351.952.886**
310	**Nợ ngắn hạn**		**3.239.471.440.662**	**3.234.517.131.998**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	V.14a	1.070.053.811.456	1.129.432.579.788
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.15	107.016.970.667	7.648.775.163
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	V.16	20.479.101.197	43.664.338.370
314	Phải trả người lao động		13.981.927.248	11.610.951.228
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	V.17a	1.197.143.863.491	1.219.139.570.799
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V18a	1.100.000.000	-
319	Phải trả ngắn hạn khác	V.19a	552.787.490.888	585.416.960.613
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.20a	275.163.978.996	235.859.659.318
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.744.296.719	1.744.296.719
330	**Nợ dài hạn**		**23.636.471.317.373**	**23.052.834.820.888**
331	Phải trả người bán dài hạn	V.14b	450.383.153.930	451.366.071.030
333	Chi phí phải trả dài hạn	V.17b	2.252.835.945.514	1.505.290.708.706
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.18b	9.350.000.000	-
337	Phải trả dài hạn khác	V.19b	96.602.257.180	67.032.980.636
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.20b	20.671.052.787.246	20.871.802.343.134
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.21b	156.247.173.503	157.342.717.382

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2022 VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**7.834.000.813.212**	**7.676.137.290.504**
410	**Vốn chủ sở hữu**	V.22	**4.561.192.500.410**	**4.403.328.977.702**
411	Vốn góp của chủ sở hữu		2.673.840.900.000	2.673.840.900.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*2.673.840.900.000*	*2.673.840.900.000*
412	Thặng dư vốn cổ phần		(208.000.000)	(208.000.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển		7.148.483.380	4.851.321.687
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối		696.479.322.956	556.552.113.920
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước*		*557.598.746.870*	*287.678.877.300*
421b	*- LNST chưa phân phối của kỳ/năm nay*		*138.880.576.086*	*268.873.236.620*
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.183.931.794.074	1.168.292.642.095
430	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	V.22	**3.272.808.312.802**	**3.272.808.312.802**
432	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		3.272.808.312.802	3.272.808.312.802
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**34.709.943.571.247**	**33.963.489.243.390**

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 7 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Tổng Giám đốc
HOÀNG THỊ MINH NGUYỆT	NGUYỄN VĂN ÂN	NGUYỄN QUANG HUY

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mã số		Thuyết minh	Quý 2		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
			2022 VND	2021 VND	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
01	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	VI.1	**494.721.126.602**	**428.085.232.474**	**914.883.283.033**	**793.287.733.125**
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	VI.1	**494.721.126.602**	**428.085.232.474**	**914.883.283.033**	**793.287.733.125**
11	**Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**	VI.2	**235.020.588.141**	**203.762.755.255**	**410.782.549.697**	**347.213.513.485**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**259.700.538.461**	**224.322.477.219**	**504.100.733.336**	**446.074.219.640**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	2.067.284.030	1.599.011.114	3.310.340.110	3.139.684.546
22	Chi phí tài chính	VI.4	155.757.302.859	146.295.448.095	315.368.381.115	306.973.108.468
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*155.757.302.859*	*146.295.448.095*	*315.368.381.115*	*306.973.108.468*
24	Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết		11.909.983.909	12.290.818.875	20.536.594.078	32.064.131.934
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.5	17.764.302.623	26.023.934.944	37.115.956.712	52.847.658.828
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**100.156.200.918**	**65.892.924.169**	**175.463.329.697**	**121.457.268.824**
31	Thu nhập khác	VI.6	495.537	15.598.494.251	495.537	19.455.335.605
32	Chi phí khác	VI.7	138.565.209	190.637.714	138.577.157	243.829.896
40	**(Lỗ)/lợi nhuận khác**		**(138.069.672)**	**15.407.856.537**	**(138.081.620)**	**19.211.505.709**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**100.018.131.246**	**81.300.780.706**	**175.325.248.077**	**140.668.774.533**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số		Thuyết minh	Quý 2		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
			2022 VND	2021 VND	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	VI.9	12.825.623.603	10.560.130.021	17.662.890.670	11.996.117.728
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(749.945.103)	(7.714.211.515)	(1.154.165.301)	(8.539.375.821)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN		87.942.452.746	78.454.862.200	158.816.522.708	137.212.032.626
	Phân bổ cho:					
61	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		80.553.059.535	72.773.294.464	139.833.576.086	123.038.057.266
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		7.389.393.211	5.681.567.736	18.982.946.622	14.173.975.360
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.10	300	272	523	460
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.11	143	206	249	348

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 7 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Tổng Giám đốc
HOÀNG THỊ MINH NGUYỆT	NGUYỄN VĂN ÂN	NGUYỄN QUANG HUY

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mã số		Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**175.325.248.077**	**140.668.774.533**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		136.507.192.153	162.720.782.948
03	Các khoản dự phòng		-	413.895.500
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(23.846.934.188)	(57.476.588.108)
06	Chi phí lãi vay		315.368.381.115	306.973.108.468
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		**603.353.887.157**	**553.299.973.341**
09	Giảm các khoản phải thu		261.798.157.584	71.781.064.484
10	Tăng hàng tồn kho		(98.727.112.033)	(51.218.391.794)
11	Giảm các khoản phải trả [không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp]		(9.141.514.341)	(59.161.198.544)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(1.361.284.545)	2.622.185.840
14	Tiền lãi vay đã trả		(309.853.370.261)	(434.249.845.155)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(36.138.362.996)	(4.601.890.606)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	1.036.000.000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(953.000.000)	-
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**408.977.400.565**	**79.507.897.566**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(57.701.361.793)	(109.056.229.327)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác		-	36.610.000.000
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(10.000.000.000)
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.310.340.110	3.139.684.546
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(54.391.021.683)**	**(79.306.544.781)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mã số		Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn		219.553.405.708	453.192.536.595
34	Chi trả nợ gốc vay		(380.998.641.918)	(535.700.995.525)
40	**Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính**		**(161.445.236.210)**	**(82.508.458.930)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**193.141.142.672**	**(82.307.106.145)**
60	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**	**V.1**	**262.383.481.328**	**276.956.612.840**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**	**V.1**	**455.524.624.000**	**194.649.506.695**

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 7 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Tổng Giám đốc
HOÀNG THỊ MINH NGUYỆT	NGUYỄN VĂN ÂN	NGUYỄN QUANG HUY

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu Tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0400101965 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 24/06/2010; đăng ký thay đổi lần thứ 29 ngày 3 tháng 11 năm 2021.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/6/2022 là: 2.673.840.900.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: Km11+500 tuyến đường dẫn phía Nam hầm Hải Vân, P. Hòa Hiệp Bắc, Q. Liên Chiểu, TP Đà Nẵng, Việt Nam.

2. Hình thức kinh doanh

Thương mại, dịch vụ, xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ: Quản lý, khai thác, bảo trì hầm đường bộ Hải Vân; Hầm đường bộ Đèo cả, Cổ Mã, Hầm đường bộ Cù Mông, Hầm đường bộ Phước Tượng Phú Gia; quản lý, khai thác, duy tu bảo dưỡng các tuyến đường quốc lộ được giao; đảm bảo giao thông khi có thiên tai địch họa xảy ra trên địa bàn được giao; dịch vụ thu phí cầu đường; vận tải hành khách đường bộ khác: kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định, gồm: chuyên chở mô tô, xe máy, xe đạp cùng người điều khiển phương tiện đó và người đi bộ qua hầm đường bộ bằng phương tiện chuyên dùng, kinh doanh vận tải khách bằng xe buýt; xây dựng nhà các loại; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; sửa chữa các sản phẩm đúc sẵn; sửa chữa máy móc thiết bị; sửa chữa thiết bị điện; sửa chữa thiết bị khác; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; lắp đặt hệ thống điện;

Xây dựng công trình công ích; phá dỡ; chuẩn bị mặt bằng; hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; hoàn thiện công trình xây dựng; cho thuê xe có động cơ; cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; bốc xếp hàng hóa; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; dịch vụ lưu trú ngắn ngày; hoạt động tư vấn quản lý; sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức du lịch; gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

5. Cấu trúc Công ty:

Danh sách các Công ty con

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			30.6.2022	31.12.2021	30.6.2022	31.12.2021
1	Công ty Cổ Phần BOT Bắc Giang Lạng Sơn	Tầng 12-243A Đê La Thành -P.Láng Thượng - Q.Đống Đa -TP Hà Nội	68,34%	65,58%	68,34%	65,58%
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả	32 Thạch Thị Thanh - P.Tân Định - Q1 - TP Hồ Chí Minh	71,02%	71,02%	71,02%	71,02%
3	Công ty Cổ phần Phước Tượng Phú gia BOT	Lô 4 BT1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam	99,47%	99,47%	99,47%	99,47%

Danh sách công ty liên doanh, liên kết bao gồm:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			30.6.2022	31.12.2021	30.6.2022	31.12.2021
1	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam	32 Thạch Thị Thanh - P.Tân Định - Q1 - TP Hồ Chí Minh	21,95%	21,95%	21,95%	21,95%
2	Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa	Tầng 16 tòa nhà số 265 Cầu Giấy, P. Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy -TP Hà Nội, Việt Nam	47,10%	47,10%	50,00%	50,00%
3	Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị	Tầng 20,số 109 Trần Hưng Đạo, P.Cửa Nam, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội	31,60%	31,60%	31,60%	31,60%

Tóm tắt thông tin hoạt động của Các Công ty con và Công ty liên kết:

i. Công ty Cổ Phần BOT Bắc Giang Lạng Sơn

Là doanh nghiệp dự án thực hiện hợp đồng BOT được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0106987957 ngày 11/09/2015; thay đổi lần thứ 15 ngày 25/05/2022, do Sở kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 110/BKHĐT-GNNĐKĐTTN cấp ngày 29/03/2016, điều chỉnh lần thứ nhất ngày 19/10/2016 về việc chấp thuận dự án đầu tư:

+ Dự án Đầu tư xây dựng công trình tuyến cao tốc Bắc Giang – Tp. Lạng Sơn đoạn KM45+100 – KM 108 + 500 kết hợp tăng cường mặt đường QL1 đoạn Km1 + 800 – Km 106 + 500, tỉnh Bắc Giang và tỉnh Lạng Sơn theo hình thức hợp đồng BOT.

+ Quy mô, tần suất thiết kế và tiêu chuẩn của Dự án (theo GCNĐT BOT)

Cơ cấu nguồn vốn đầu tư theo Phương án tài chính:

+ Vốn chủ sở hữu:	1.645.470.000.000 VND
+ Vốn vay	10.543.195.000.000 VND
Tổng	12.188.665.000.000 VND

Vốn đầu tư của doanh nghiệp được thực hiện theo tiến độ của dự án.

Dự án vẫn tiếp tục hoàn thành và đang được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, thẩm tra phê duyệt giá trị quyết toán.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/6/2022 là: 1.495.847.400.000 VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

5. Cấu trúc Công ty (tiếp theo)

ii. Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả

Là doanh nghiệp dự án thực hiện hợp đồng BOT được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0104567756 ngày 05 tháng 04 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Đến nay Công ty đang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 22 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 47/BKHĐT-GCNĐKĐTTN/ĐC1 do Bộ KHĐT chứng nhận ngày 20/6/2017:

+ Dự án hầm đường bộ qua Đèo Cả (bao gồm Đèo Cả và hầm Cổ Mã, hầm Cù Mông và hầm Hải Vân)

Quyết định số 400/QĐ-BGTVT ngày 04/03/2019 về việc phê duyệt điều chỉnh phương án tài chính Dự án hầm đường bộ qua Đèo Cả (bao gồm Đèo Cả và hầm Cổ Mã, hầm Cù Mông và hầm Hải Vân);

Tổng mức đầu tư dự án theo Phụ lục 09 của Hợp đồng 26/HĐXD-DEOCA với Bộ Giao thông Vận tải ký ngày 13/03/2019 là 21.612 tỷ đồng.

Cơ cấu nguồn vốn đầu tư theo Phương án tài chính:

+ Vốn tự có:	1.749.864.583.000 VND
+ Vốn khác:	1.438.432.378.000 VND
+ Vốn vay	13.375.708.235.000 VND
+ Vốn Nhà nước hỗ trợ	5.048.002.979.000 VND
Tổng	21.612.008.175.000 VND

Vốn đầu tư của doanh nghiệp được thực hiện theo tiến độ của dự án.

Dự án đang được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, thẩm tra phê duyệt giá trị quyết toán.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/6/2022 là: 2.092.450.000.000 VND

iii. Công ty Cổ phần Phước Tượng Phú Gia BOT

Là doanh nghiệp dự án thực hiện hợp đồng BOT được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0106205342 ngày 12/06/2013; thay đổi lần thứ 9 ngày 22/02/2021 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp.

Giấy chứng nhận đầu tư số 62/BKHĐT-GCNTTN ngày 17/10/2013 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và đầu tư; điều chỉnh thay đổi lần thứ nhất ngày 17 tháng 08 năm 2015:

+ Dự án Đầu tư xây dựng công trình hầm đường bộ Phước Tượng và Phú Gia, QL1A, Tỉnh Thừa Thiên Huế;

Phụ lục Hợp đồng BOT số 06/11378/HĐ.BOT-BGTVT ngày 17/07/2019 giữa Bộ Giao thông vận tải và Liên danh Phước Tượng Phú Gia (Nhà đầu tư) – Công ty cổ phần Phước Tượng Phú Gia BOT về việc Dự án đầu tư xây dựng công trình Hầm đường bộ Phước Tượng Phú Gia, QL1A, Tỉnh Thừa Thiên Huế:

+ Quy mô, tần suất thiết kế và tiêu chuẩn của Dự án (theo GCNĐT BOT)

Cơ cấu nguồn vốn đầu tư theo Phương án tài chính: 1.559.231.104.000 VND

+ Vốn chủ sở hữu:	262.000.000.000 VND
+ Vốn vay:	1.297.231.104.000 VND

Vốn đầu tư của doanh nghiệp được thực hiện theo tiến độ của dự án

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/6/2022 là: 273.786.000.000 VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

5. Cấu trúc Công ty (tiếp theo)

iv. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam

Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng ICV Việt Nam có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0401777280 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày13/07/2016; Đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 10 tháng 5 năm 2022.
Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2022 là: 61.500.000.000 VND

v. Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa

Là doanh nghiệp dự án thực hiện hợp đồng BOT được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0106159826 ngày 22 tháng 4 năm 2013. Giấy phép thay đổi lần thứ 4 ngày 22 tháng 12 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hà Nội.
Giấy chứng nhận đầu tư số 60/BKHĐT-GCNĐTTN ngày 25/09/2013:
+ Dự án Đầu tư xây dựng mở rộng QL1 đoạn Km1374+525 - Km1392 & Km1405 - Km1425, tỉnh Khánh Hòa theo hình thức Hợp đồng BOT.
Quyết định 108/QĐ-BGTVT ngày 13 tháng 01 năm 2016 về việc thu phí tại trạm thu phí Ninh An Km1425+200 Quốc lộ 1 để hoàn vốn cho dự án Đầu tư xây dựng công trình mở rộng QL1 đoạn Km1374+525 - Km1392 và Km1405 - Km1425+500, tỉnh Khánh Hòa theo hình thức hợp đồng BOT:
+ Quy mô, tần suất thiết kế và tiêu chuẩn của Dự án (theo GCNĐT BOT)
Cơ cấu nguồn vốn đầu tư theo Phương án tài chính: 2.644.478.000.000 VND
+ Vốn chủ sở hữu: 339.447.800.000 VND
+ Vốn vay: 2.305.030.200.000 VND
Vốn đầu tư của doanh nghiệp được thực hiện theo tiến độ của dự án
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/6/2022 là: 305.000.000.000 VND
Dự án đang được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, thẩm tra phê duyệt giá trị quyết toán.

vi. Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị

Là doanh nghiệp dự án thực hiện hợp đồng BOT được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0108311466 ngày 05 tháng 06 năm 2018. Giấy phép Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 ngày 18 tháng 03 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.
+ Dự án Đầu tư xây dựng thành phần 2: Tuyến cao tốc từ cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng (Km1+800-Km44+749,67), tỉnh Lạng Sơn
Tuyến cao tốc Cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng được đầu tư xây dựng theo Quyết định số 1833/QĐ-BGTVT ngày 14/06/2016 của Bộ Giao thông vận tải. UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt điều chỉnh, bổ sung dự án tại các quyết định số 1523/QĐ-UBND ngày 09/08/2018 và quyết định số 2018/QĐ-UBND ngày 15/10/2018.
Quyết định số 645/QĐ-UBND ngày 05/04/2019 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt điều chỉnh Phương án tài chính của Dự án thành phần 2 thuộc Dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn đoạn Km1+800-Km108+500, kết hợp tăng cường mặt đường QL1 đoạn Km1+800-Km106+500, tỉnh Bắc Giang và tỉnh Lạng Sơn theo hình thức hợp đồng BOT.
+ Quy mô, tần suất thiết kế và tiêu chuẩn của Dự án (theo GCNĐT BOT)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

5. Cấu trúc Công ty (tiếp theo)

vi. Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị (tiếp theo)

Cơ cấu nguồn vốn đầu tư theo Phương án tài chính: 8.743.000.000.000 VND
+ Vốn chủ sở hữu: 1.749.000.000.000 VND
+ Vốn vay: 6.994.000.000.000 VND
Vốn đầu tư của doanh nghiệp được thực hiện theo tiến độ của dự án
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/6/2022 là: 424.000.000.000 VND

Tại ngày 30/6/2022 Công ty đang trong giai đoạn chuẩn bị dự án đầu tư.

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí Nghiệp Thi Công Xây Lắp Công Trình	Đường dẫn hầm Hải Vân, Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng
Xí Nghiệp Sản Xuất Dịch Vụ Thương Mại Hải Vân	Đường dẫn hầm Hải Vân, Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng
Xí Nghiệp Quản Lý, Vận Hành Hầm Đường Bộ Hải Vân	Đường dẫn hầm Hải Vân, Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng
Xí Nghiệp Quản Lý, Vận Hành Hầm Đường Bộ Đèo Cả	Thôn Hảo Sơn, Xã Hòa Xuân Nam, Huyện Đông Hoà, Phú Yên.
Xí nghiệp Quản lý, vận hành hầm đường bộ Cù Mông	Thôn Long Thạch, Xã Xuân Lộc, Thị xã Sông Cầu, Tỉnh Phú Yên
Xí nghiệp Quản lý, vận hành đường cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn	Km81+140, Tuyến cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn, Xã Hồ Sơn, Huyện Hữu Lũng, Tỉnh Lạng Sơn
Xí nghiệp Quản lý, vận hành đường cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận	Ấp Tân Phong, Xã Tân Hội, Thị Xã Cai Lậy, Tỉnh Tiền Giang

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

a) Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ

Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.
+ Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.
+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ tài chính.

b) Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất;

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (tiếp theo)

b) Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a) Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b) Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác.

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo nguyên tắc như sau:
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên được phân loại là dài hạn.

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

b) Các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Công ty được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Công ty áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

b) Các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết (tiếp theo)

Công ty con (tiếp theo)

Báo cáo tài chính của các công ty trong Công ty sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Công ty. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Công ty áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Công ty vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Công ty được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Công ty trong các công ty liên kết, Công ty sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

b) Các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết (tiếp theo)

Công ty liên kết (tiếp theo)

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Công ty áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Công ty trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

4. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Công ty không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công ty đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con định kỳ hàng năm. Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

5. Nguyên tắc các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ"), thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do xây dựng bao gồm: chi phí đền bù và giải phóng mặt bằng, chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng, chi phí khác và lãi vay được vốn hóa theo chuẩn mực kế toán số 16. Chi phí hình thành nguyên giá tài sản cố định liên quan đến Dự án BOT, BT.

- Nguyên giá TSCĐ hình thành từ dự án BOT:

Tài sản cố định được tạm ghi nhận tăng nguyên giá từ khi có kết quả của Hội đồng nghiệm thu Nhà nước về việc thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu đưa vào khai thác, sử dụng. Chất lượng hạng mục cơ bản đáp ứng yêu cầu thiết kế được duyệt, các tiêu chuẩn áp dụng và các chỉ dẫn kỹ thuật của Dự án đủ điều kiện thông xe kỹ thuật đưa vào khai thác, sử dụng.

Công ty sẽ điều chỉnh việc ghi nhận Nguyên giá khi hoàn thành việc quyết toán các hạng mục với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

- Khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình (ngoại trừ tài sản cố định hình thành từ dự án đầu tư theo hình thức Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (B.O.T)) được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ"), thuê tài chính, bất động sản đầu tư (tiếp theo)

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng đối với tài sản cố định không hình thành từ dự án BOT. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao
- Tài sản cố định khác	10 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao đối với tài sản hình thành từ dự án BOT, BT:

Đối với dự án đầu tư theo hình thức Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (B.O.T), thời gian trích khấu hao tài sản cố định được xác định là thời gian khai thác hoàn vốn đầu tư của chủ đầu tư tại dự án. Việc trích khấu hao tài sản cố định hình thành từ dự án theo tỷ lệ tương ứng với doanh thu hàng năm phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của dự án (tương tự như phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm). Việc xác định giá trị tài sản cố định hình thành từ dự án thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng cơ bản.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang đang trong quá trình thực hiện dự án được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc. Chi phí này bao gồm: Chi phí đền bù và giải phóng mặt bằng, chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng, chi phí khác và chi phí lãi vay được vốn hóa theo quy định Chuẩn mực 16 - Chi phí lãi vay thực tế phát sinh trong kỳ và được ghi nhận lũy kế từ khi Dự án được triển khai thực hiện theo quyết định của Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt đối với Dự án BOT và Hợp đồng BOT được ký giữa Bộ Giao thông vận tải và doanh nghiệp dự án.

10. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao (B.O.T)

Hợp đồng xây dựng – chuyển giao – kinh doanh (sau đây gọi tắt là hợp đồng B.O.T) là hình thức đầu tư được ký giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư để xây dựng công trình kết cấu hạ tầng; sau khi xây dựng xong, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án được quyền kinh doanh công trình trong một thời hạn nhất định; hết thời hạn, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án chuyển giao công trình đó cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

11. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

11. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh (tiếp theo)

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

12. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày lập báo cáo tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo nguyên tắc như sau:
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên được phân loại là nợ dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

15. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

16. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư cổ phần.

- Mua lại và tái phát hành cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu phổ thông đã phát hành khi Công ty mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Giá trị của cổ phiếu quỹ ghi giảm vốn chủ sở hữu bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua cổ phiếu quỹ.

Khi cổ phiếu quỹ được bán ra (tái phát hành cổ phiếu quỹ), giá vốn của cổ phiếu quỹ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Khoản chênh lệch giữa giá bán cổ phiếu quỹ và giá vốn của cổ phiếu quỹ được ghi nhận vào tài khoản Thặng dư vốn cổ phần.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối (tiếp theo)

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Các công ty con thực hiện tạm ứng lợi nhuận đã cam kết cho các Cổ đông theo phương án tài chính đã được phê duyệt trong hợp đồng BOT dựa vào dòng tiền thực tế thu được thay vì lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

c) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d) Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

e) Doanh thu phí giao thông

Doanh thu từ hoạt động thu phí giao thông đường bộ trong giai đoạn thu phí được ghi nhận dựa trên doanh số bán vé đường bộ, cầu đường bộ, hầm đường bộ theo mức phí được Nhà nước quy định áp dụng trên mỗi tuyến đường bộ, hầm đường bộ, cầu đường bộ nhất định mà Công ty được phép thu để hoàn vốn đầu tư các dự án B.O.T.

f) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

g) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

h) Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn

Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch mua bán (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

i) Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

20. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:
- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
  + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất;
  + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản Công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

21. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

22. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Đối với các dự án BOT, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay tài trợ vốn cho dự án BOT trong giai đoạn vận hành được phân bổ theo tỷ lệ giữa doanh thu thu phí phát sinh trong kỳ và doanh thu theo phương án tài chính của dự án BOT, căn cứ theo Công văn số 2310/TCDN-VP ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Bộ Tài Chính được áp dụng từ năm tài chính 2020. Giá trị chênh lệch giữa chi phí đi vay phát sinh và chi phí đi vay được phân bổ vào kết quả hoạt động trong kỳ sẽ được ghi nhận vào chi phí trả trước, giá trị này được phân bổ vào các kỳ tiếp theo.

Công thức tính chi phí lãi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay tài trợ vốn cho dự án BOT trong kỳ:

$$\text{Chi phí lãi vay trong kỳ} = \frac{\text{Tổng chi phí lãi vay theo phương án tài chính}}{\text{Tổng doanh thu theo phương án tài chính}} \times \text{Doanh thu thực hiện trong kỳ}$$

23. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của Công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý Công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

24. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

24. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN trên báo cáo công ty do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai cũng như khả năng khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ tính thuế tiếp theo tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

25. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

26. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

27. Công cụ tài chính

a) Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

27 Công cụ tài chính (tiếp theo)

a) Tài sản tài chính (tiếp theo)

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

b) Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

27. Công cụ tài chính (tiếp theo)

a) Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Tiền mặt	3.244.669.751	4.154.232.281
Tiền gửi ngân hàng	295.427.631.778	199.954.275.393
Tiền đang chuyển	496.022.000	666.200.000
Các khoản tương đương tiền	156.356.300.471	57.608.773.654
Cộng	**455.524.624.000**	**262.383.481.328**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30.6.2022		31.12.2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	**71.497.162.680**	**71.497.162.680**	**70.208.972.303**	**70.208.972.303**
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	71.497.162.680	71.497.162.680	70.208.972.303	70.208.972.303
Dài hạn	**17.000.000.000**	**17.000.000.000**	**17.000.000.000**	**17.000.000.000**
Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Trái phiếu (iii)	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	**88.497.162.680**	**88.497.162.680**	**87.208.972.303**	**87.208.972.303**

(i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất là 3,7%/năm;
(ii) Khoản tiền gửi có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng tại Ngân hàng Vietinbank với lãi suất là 4,9%/năm
(iii) Khoản đầu tư bao gồm 200 trái phiếu mệnh giá 10.000.000 đồng, kỳ hạn 10 năm (2019 - 2029); lãi suất: Lãi suất tham chiếu + 1,2%/năm; do Vietinbank phát hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30.6.2022			31.12.2021		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa	330.908.336.112	-	-	309.583.639.131	-	-
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị	136.292.310.800	-	-	135.648.682.337	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam	14.709.851.112	-	-	16.141.582.478	-	-
Cộng	**481.910.498.024**	**-**	**-**	**461.373.903.946**	**-**	**-**

(*) Do các công ty này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này chưa thể xác định được để trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên liên quan	**124.930.543.584**	**156.948.746.334**
Công ty Cổ phần Xây dựng Đèo Cả	107.321.849.172	-
Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa	10.973.980.598	8.018.141.334
Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	6.562.685.635	270.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Đường Cao tốc Đèo Cả	72.028.179	700.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả	-	140.481.698.327
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng A2Z	-	6.656.906.673
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Hoàng Long	-	822.000.000
Bên thứ ba	**39.993.128.953**	**247.391.026.620**
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng A2Z	6.848.997.583	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu đường 19	5.159.490.529	5.159.490.529
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	5.082.418.376	5.082.418.376
Công ty Quản lý và Sửa chữa Đường bộ Đắk Lắk	3.399.652.533	3.399.652.533
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	1.233.784.459	907.780.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Hoàng Long	1.052.454.546	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Đèo Cả	-	177.848.367.430
Đối tượng khác	17.216.330.927	54.993.317.752
Cộng	**164.923.672.537**	**404.339.772.954**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

a) Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên liên quan	**5.544.110.848**	**-**
Công ty Cổ phần Xây dựng Đèo Cả	5.544.110.848	-
Bên thứ ba	**42.936.128.010**	**37.429.539.433**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Đông Á	14.359.029.400	14.359.029.400
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Ô tô và Xe chuyên dụng Việt Nam	5.992.200.000	5.992.200.000
Công ty CP TM tư vấn và xây dựng Vĩnh Hưng	2.089.886.370	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Hoàng Long	1.858.004.507	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty TNHH MTV Thương mại & Dịch vụ Kỹ thuật Điện C.D.E	-	3.599.297.300
Đối tượng khác	17.637.007.733	12.479.012.733
Cộng	**48.480.238.858**	**37.429.539.433**

b) Trả trước cho người bán dài hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên liên quan	**-**	**10.442.505.000**
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Hoàng Long	-	86.491.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng A2Z	-	10.356.014.000
Bên thứ ba	**229.536.869.388**	**222.472.820.487**
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Ngầm	94.082.320.759	94.082.320.759
Ban Quản lý Dự án 85	21.807.969.484	21.807.969.484
Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô	14.067.301.993	14.067.301.993
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng A2Z	10.356.014.000	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	9.381.606.667	9.381.606.667
Ban QLDA ĐTXD Tỉnh Lạng Sơn	8.575.350.000	8.575.350.000
Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 8 - CTCP	7.176.702.514	7.176.702.514
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải	1.195.842.793	1.195.842.793
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Hoàng Long	875.269.230	-
Đối tượng khác	62.018.491.948	66.185.726.277
Cộng	**229.536.869.388**	**232.915.325.487**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH MTV Đầu tư Sài Gòn	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	**1.000.000.000**	**1.000.000.000**

Khoản cho Công ty TNHH MTV Đầu tư Sài Gòn vay với lãi suất 9%/năm, thời hạn vay dưới 12 tháng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. PHẢI THU KHÁC

a) Phải thu khác ngắn hạn

	30.6.2022		31.12.2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	**52.965.145.413**	**-**	**51.718.557.418**	**-**
Ký cược, ký quỹ	**100.000.000**	**-**	**100.000.000**	**-**
Bên liên quan	**100.000.000**	**-**	**100.000.000**	**-**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả	100.000.000	-	100.000.000	-
Phải thu khác	**153.226.961.980**	**35.215.836**	**164.515.867.696**	**35.215.836**
Bên liên quan	**11.303.228.204**	**-**	**16.084.272.000**	**-**
Công ty Cổ phần Xây dựng Đèo Cả	6.839.007.547	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam	3.758.872.000	-	3.758.872.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả	705.348.657	-	-	-
Công ty TNHH Đèo Cả Capital (Tên cũ là: Công ty TNHH Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Đèo Cả)	-	-	12.325.400.000	-
Bên thứ ba	**141.923.733.776**	**35.215.836**	**148.431.595.696**	**35.215.836**
Hội đồng bồi thường hỗ trợ TĐC các dự án trọng điểm trên địa bàn huyện Phú Lộc	26.058.512.000	-	26.058.512.000	-
Trung tâm phát triển quỹ đất thành Phố Quy Nhơn	8.670.686.533	-	8.670.686.533	-
BQL Dự án các Công trình Trọng điểm - UBND tỉnh Khánh Hòa	4.919.720.000	-	4.919.720.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Đèo Cả	-	-	6.839.007.547	-
Ban Giải phóng Mặt bằng Quận Liên Chiểu	3.274.835.244	-	3.115.835.244	-
Công ty Cổ phần Xây Dựng Công Trình Ngầm	3.070.496.900	-	3.070.496.900	-
Các đối tượng khác	95.929.483.099	35.215.836	95.757.337.472	35.215.836
Cộng	**206.292.107.393**	**35.215.836**	**216.334.425.114**	**35.215.836**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

b) Phải thu khác dài hạn

	30.6.2022		31.12.2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký cược, ký quỹ	**2.166.503.000**	**-**	**2.166.503.000**	**-**
Phải thu khác	**48.675.671.659**	**-**	**38.375.950.044**	**-**
Phải thu tiền sửa chữa, bảo hành dự án	25.096.534.444	-	14.238.250.544	-
Trung tâm phát triển quỹ đất và Cụm công nghiệp huyện Lạng Giang	12.301.719.456	-	12.301.719.456	-
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Hữu Lũng	5.033.084.500	-	5.033.084.500	-
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Chi Lăng	4.860.513.038	-	4.860.513.038	-
Phải thu khác	1.383.820.221	-	1.942.382.506	-
Phải thu tạm ứng cổ tức	**85.116.084.898**	**-**	**85.116.084.898**	**-**
Bên liên quan	**50.924.984.504**	**-**	**50.924.984.504**	**-**
Công ty Cổ phần BOT Hưng Phát	50.924.984.504	-	50.924.984.504	-
Bên thứ ba	**34.191.100.394**	**-**	**34.191.100.394**	**-**
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Quốc tế Hà Thành	33.952.042.939	-	33.952.042.939	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây Dựng Việt Thành	239.057.455	-	239.057.455	-
Cộng	**135.958.259.557**	**-**	**125.658.537.942**	**-**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. NỢ XẤU

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30.6.2022			31.12.2021		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu khách hàng	**11.035.892.482**	**-**	**(11.035.892.482)**	**11.035.892.482**	**-**	**(11.035.892.482)**
Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu đường 19	5.159.490.529	-	(5.159.490.529)	5.159.490.529	-	(5.159.490.529)
Công ty Quản lý và Sửa chữa Đường bộ Đắk Lắk	3.399.652.533	-	(3.399.652.533)	3.399.652.533	-	(3.399.652.533)
Đối tượng khác	2.476.749.420	-	(2.476.749.420)	2.476.749.420	-	(2.476.749.420)
Trả trước cho người bán	**1.301.620.413**	**-**	**(1.301.620.413)**	**1.301.620.413**	**-**	**(1.301.620.413)**
Công ty Cổ phần Nhà thép Tiền chế Chí Việt	673.571.100	-	(673.571.100)	673.571.100	-	(673.571.100)
Đối tượng khác	628.049.313	-	(628.049.313)	628.049.313	-	(628.049.313)
Phải thu ngắn hạn khác	**873.033.836**	**-**	**(873.033.836)**	**873.033.836**	**-**	**(873.033.836)**
Cục Quản lý Đường bộ III	837.818.000	-	(837.818.000)	837.818.000	-	(837.818.000)
Đối tượng khác	35.215.836	-	(35.215.836)	35.215.836	-	(35.215.836)
Cộng	**13.210.546.731**	**-**	**(13.210.546.731)**	**13.210.546.731**	**-**	**(13.210.546.731)**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. HÀNG TỒN KHO

	30.6.2022		31.12.2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	129.929.346.033	-	32.654.864.766	-
Nguyên liệu, vật liệu	6.838.439.348	-	5.385.808.582	-
Công cụ, dụng cụ	243.035.758	-	243.035.758	-
Cộng	**137.010.821.139**	**-**	**38.283.709.106**	**-**

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang liên quan đến chi phí của các công trình xây lắp chưa hoàn thành.

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: Không có
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: Không có

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Lãi vay chờ phân bổ	56.127.579.296	195.828.759.432
Các khoản khác	24.674.022.854	25.457.293.253
Cộng	**80.801.602.150**	**221.286.052.685**

b) Chi phí trả trước dài hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Lãi vay chờ phân bổ	3.903.484.788.584	2.991.383.533.735
Chi phí sửa chữa trung tu mặt đường	5.570.758.981	3.351.695.283
Các khoản khác	3.619.696.910	3.694.205.664
Cộng	**3.912.675.244.475**	**2.998.429.434.682**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	**30.022.560.387.302**	**15.864.778.988**	**56.665.301.319**	**23.050.736.372**	**30.118.141.203.981**
Số tăng trong kỳ	***14.211.594.109***	***34.427.888.894***	***14.478.277.724***	**-**	***63.117.760.727***
Mua trong kỳ	-	34.427.888.894	14.478.277.724	-	48.906.166.618
Đầu tư XDCB hoàn thành	309.644.112	-	-	-	309.644.112
Tăng khác	13.901.949.997	-	-	-	13.901.949.997
Số giảm trong kỳ	***5.775.323.411***	**-**	**-**	**-**	***5.775.323.411***
Giảm khác	5.775.323.411	-	-	-	5.775.323.411
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	**30.030.996.658.000**	**50.292.667.882**	**71.143.579.043**	**23.050.736.372**	**30.175.483.641.297**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	**1.340.188.235.276**	**11.534.083.807**	**46.744.894.222**	**16.825.692.947**	**1.415.292.906.252**
Số tăng trong kỳ	***130.460.173.702***	***1.463.276.231***	***2.006.063.196***	***1.270.555.984***	***135.200.069.113***
Khấu hao trong kỳ	130.460.173.702	1.463.276.231	2.006.063.196	1.270.555.984	135.200.069.113
Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	***2.090.907***	**-**	**-**	**-**	***2.090.907***
Giảm khác	2.090.907	-	-	-	2.090.907
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	**1.470.646.318.071**	**12.997.360.038**	**48.750.957.418**	**18.096.248.931**	**1.550.490.884.458**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	**28.682.372.152.026**	**4.330.695.181**	**9.920.407.097**	**6.225.043.425**	**28.702.848.297.729**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	**28.560.350.339.929**	**37.295.307.844**	**22.392.621.625**	**4.954.487.441**	**28.624.992.756.839**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 26.715.913.414.195 VNĐ
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 45.392.317.091 VNĐ
- Giá trị còn lại TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

Nguyên giá tạm tính của tài sản hình thành từ dự án BOT như sau:

Nguyên giá tạm tính của Dự án đầu tư xây dựng hầm đường bộ qua Đèo Cả:

- Hạng mục hầm Cổ Mã và đường dẫn là 3.038.620.880.732 đồng;
- Hạng mục hầm Đèo Cả là 6.374.947.625.414 đồng;
- Hạng mục hầm Cù Mông là 2.898.117.355.184 đồng;
- Hạng mục hầm Hải Vân là 5.126.521.395.924 đồng.

Nguyên giá tạm tính của dự án hạng mục tăng cường mặt đường QL1 đoạn Km1 + 800 – Km 106 + 500 là 1.761.415.098.541 đồng

Nguyên giá tạm tính của dự án hạng mục tuyến cao tốc Bắc Giang – Tp. Lạng Sơn đoạn KM45+100 – KM 108 + 500 là 10.399.445.194.018 đồng

Nguyên giá tạm tính của dự án Hầm đường bộ Phước Tượng và Phú Gia, QL1A, Tỉnh Thừa Thiên Huế là 1.373.336.011.198 đồng

- Đối với dự án đầu tư theo hình thức Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (B.O.T) thời gian trích khấu hao tài sản cố định được xác định là thời gian khai thác hoàn vốn đầu tư của chủ đầu tư tại dự án. Việc trích khấu hao tài sản cố định hình thành từ dự án theo tỷ lệ tương ứng với doanh thu hàng năm phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của dự án (tương tự như phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm).

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	**618.292.634**	**584.500.850**	**183.403.472**	**1.386.196.956**
Mua trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	**618.292.634**	**584.500.850**	**183.403.472**	**1.386.196.956**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	**64.441.225**	**479.500.861**	**73.361.388**	**617.303.474**
Khấu hao trong kỳ	6.440.544	73.166.864	-	79.607.408
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	**70.881.769**	**552.667.725**	**73.361.388**	**696.910.882**
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	**553.851.409**	**104.999.989**	**110.042.084**	**768.893.482**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	**547.410.865**	**31.833.125**	**110.042.084**	**689.286.074**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 547.410.865 VND
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 314.500.850 VND

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Sửa chữa văn phòng, nhà xưởng	13.449.562.636	12.259.242.728
Cộng	**13.449.562.636**	**12.259.242.728**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

13. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	**19.026.492.287**	**21.481.523.551**
Tăng trong kỳ/năm	-	-
Phân bổ trong kỳ/năm	(1.227.515.632)	(2.455.031.264)
Số dư cuối kỳ/năm	**17.798.976.655**	**19.026.492.287**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

a) Phải trả người bán ngắn hạn

	30.6.2022		31.12.2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên liên quan	**451.725.558.671**	**451.725.558.671**	**438.357.412.901**	**438.357.412.901**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả	401.281.251.079	401.281.251.079	392.737.560.387	392.737.560.387
Công ty Cổ phần Xây dựng Đèo Cả	23.752.155.816	23.752.155.816	-	-
Công ty Cổ phần An Ninh Đèo Cả	18.377.799.746	18.377.799.746	17.409.382.266	17.409.382.266
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Đường Cao tốc Đèo Cả	5.503.966.284	5.503.966.284	8.256.472.379	8.256.472.379
Công ty Cổ phần Đầu tư và XD ICV Việt Nam	2.810.385.746	2.810.385.746	-	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Hoàng Long	-	-	1.796.396.412	1.796.396.412
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng A2Z	-	-	18.157.601.457	18.157.601.457
Bên thứ ba	**618.328.252.785**	**618.328.252.785**	**691.075.166.887**	**691.075.166.887**
Công ty Cổ phần LICOGI 16	125.620.568.337	125.620.568.337	126.120.568.337	126.120.568.337
Công ty TNHH Xây dựng Mỹ Đà	75.356.917.682	75.356.917.682	75.356.917.682	75.356.917.682
Công ty TNHH Hòa Hiệp	56.746.314.256	56.746.314.256	56.746.314.256	56.746.314.256
Công ty Cổ phần Tập đoàn Trí Nam	40.568.338.680	40.568.338.680	122.491.454.000	122.491.454.000
Công ty TNHH MTV Xây dựng 470	32.843.116.078	32.843.116.078	34.549.076.453	34.549.076.453
Công ty TNHH Xây dựng Tổng hợp Đồng Hới	23.033.539.459	23.033.539.459	24.033.539.459	24.033.539.459
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng A2Z	18.480.929.259	18.480.929.259	-	-
Công ty TNHH MTV Minh Đăng	17.966.582.114	17.966.582.114	17.966.582.114	17.966.582.114
Công ty Cổ phần Giao thông Xây dựng Số 1	15.774.315.053	15.774.315.053	13.356.138.053	13.356.138.053
Công ty Cổ phần thiết bị Đầu tư Bình Minh	14.464.267.683	14.464.267.683	-	-
Công ty Cổ phần Nam Tân	13.243.783.828	13.243.783.828	13.243.783.828	13.243.783.828
Tổng công ty Xây dựng Lũng Lô	12.000.378.308	12.000.378.308	12.000.378.308	12.000.378.308
Công ty Cổ phần Xây dựng Đèo cả	-	-	24.473.155.816	24.473.155.816
Đối tượng khác	172.229.202.048	172.229.202.048	170.737.258.581	170.737.258.581
Cộng	**1.070.053.811.456**	**1.070.053.811.456**	**1.129.432.579.788**	**1.129.432.579.788**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

b) Phải trả người bán dài hạn

	30.6.2022		31.12.2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên liên quan	**2.719.148.000**	**2.719.148.000**	**53.806.311.591**	**53.806.311.591**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam	2.719.148.000	2.719.148.000	2.719.148.000	2.719.148.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Hoàng Long	-	-	18.758.222.245	18.758.222.245
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng A2Z	-	-	32.328.941.346	32.328.941.346
Bên thứ ba	**447.664.005.930**	**447.664.005.930**	**397.559.759.439**	**397.559.759.439**
Chi nhánh Công ty TNHH MTV BCA Thăng Long - Xí nghiệp Đại Việt	114.873.463.105	114.873.463.105	114.873.463.105	114.873.463.105
Công ty Cổ phần Công nghệ Sao Bắc Đẩu	63.324.714.138	63.324.714.138	63.324.714.138	63.324.714.138
Công ty TNHH MTV BCA - Thăng Long	34.783.028.365	34.783.028.365	34.783.028.365	34.783.028.365
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng A2Z	32.340.491.346	32.340.491.346	-	-
Chi nhánh Công ty TNHH MTV BCA - Thăng Long tại Tp Hồ Chí Minh	22.066.275.015	22.066.275.015	22.066.275.015	22.066.275.015
Công ty TNHH APAVE Châu Á - Thái Bình Dương	20.646.941.214	20.646.941.214	20.646.941.214	20.646.941.214
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Hoàng Long	18.758.222.245	18.758.222.245	-	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghiệp Á Châu	18.019.220.715	18.019.220.715	18.019.220.715	18.019.220.715
Công ty TNHH NIPPON KOEI Việt Nam Internationalllc	13.569.057.653	13.569.057.653	13.569.057.653	13.569.057.653
Công ty Cổ phần Xây Dựng và Đầu tư 492	8.594.572.647	8.594.572.647	8.594.572.647	8.594.572.647
Công ty Cổ phần Xây dựng và Nhân lực Việt Nam	6.649.125.023	6.649.125.023	6.649.125.023	6.649.125.023
Đối tượng khác	94.038.894.464	94.038.894.464	95.033.361.564	95.033.361.564
Cộng	**450.383.153.930**	**450.383.153.930**	**451.366.071.030**	**451.366.071.030**

Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên liên quan	**16.502.457.213**	**-**
Công ty Cổ phần tập đoàn Đèo cả	16.502.457.213	-
Bên thứ ba	**90.514.513.454**	**7.648.775.163**
Công ty Cổ phần Cao tốc Cam Lâm - Vĩnh Hảo	84.205.372.571	-
Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô	2.475.005.925	2.475.005.925
Công ty Cổ phần Xây dựng công trình Ngầm	1.495.821.371	1.495.821.371
Công ty Xăng dầu Khu vực V	-	3.000.000.000
Đối tượng khác	2.338.313.587	677.947.867
Cộng	**107.016.970.667**	**7.648.775.163**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	31.12.2021		Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30.6.2022	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng	2.402.093.441	4.963.439.908	9.582.900.761	13.418.753.465	2.856.805.659	1.582.299.422
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	37.227.634.839	17.662.890.670	36.138.362.996	-	18.752.162.513
Thuế thu nhập cá nhân	-	442.190.114	528.035.540	825.586.392	-	144.639.262
Thuế tài nguyên	-	-	882.213.813	882.213.813	-	-
Các khoản phải nộp khác	118.911.073	1.031.073.509	889.315.524	1.920.389.033	118.911.073	-
Cộng	**2.521.004.514**	**43.664.338.370**	**29.545.356.308**	**53.185.305.699**	**2.975.716.732**	**20.479.101.197**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

a) Chi phí phải trả ngắn hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí lãi vay phải trả	657.936.871.148	691.871.624.000
Trích trước chi phí trung tu, đại tu Hầm	105.529.415.266	66.482.416.518
Trích trước lãi vay	1.861.817.567	2.359.364.187
Các khoản khác	431.815.759.510	458.426.166.094
Cộng	**1.197.143.863.491**	**1.219.139.570.799**

b) Chi phí phải trả dài hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí lãi vay phải trả	2.230.229.418.670	1.478.746.521.189
Trích trước lãi vay	22.606.526.844	26.544.187.517
Cộng	**2.252.835.945.514**	**1.505.290.708.706**

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

a) Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Doanh thu nhận trước	1.100.000.000	-
Cộng	**1.100.000.000**	**-**

b) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Doanh thu nhận trước	9.350.000.000	-
Cộng	**9.350.000.000**	**-**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

19. PHẢI TRẢ KHÁC

a) Phải trả khác ngắn hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên liên quan	**41.010.550.050**	**33.591.059.194**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả	24.468.654.159	22.103.278.371
Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Thạch B.O.T	16.541.895.891	11.487.780.823
Bên thứ ba	**511.776.940.838**	**551.825.901.419**
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng bảo hành, khối lượng chờ quyết toán	442.177.975.373	448.677.975.373
Phải trả khác	69.598.965.465	103.147.926.046
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Miền Bắc	*15.034.788.812*	*11.385.035.388*
Công ty France Emulsion tiền lợi nhuận hợp tác kinh doanh	*1.606.087.366*	*1.606.087.366*
Đối tượng khác	*52.958.089.287*	*90.156.803.292*
Cộng	**552.787.490.888**	**585.416.960.613**

b) Phải trả khác dài hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Gói thầu Hợp phần quốc lộ 1 - Bảo hành chờ quyết toán	37.449.235.354	37.449.235.354
Bảo đảm thực hiện hợp đồng các nhà thầu	20.114.421.826	26.379.852.645
Phải trả khác	39.038.600.000	3.203.892.637
Cộng	**96.602.257.180**	**67.032.980.636**

Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31.12.2021		Phát sinh trong kỳ		30.6.2022	
	Nợ gốc	Giá trị có khả năng thanh toán	Tăng	Giảm	Nợ gốc	Giá trị có khả năng thanh toán
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	**41.331.895.603**	**41.331.895.603**	**12.500.000.000**	**9.700.000.000**	**44.131.895.603**	**44.131.895.603**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả	36.731.895.603	36.731.895.603	12.500.000.000	7.100.000.000	42.131.895.603	42.131.895.603
Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Thạch B.O.T	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần BOT Hưng Phát	2.600.000.000	2.600.000.000	-	2.600.000.000	-	-
Bên thứ ba	**194.527.763.715**	**194.527.763.715**	**192.111.661.596**	**155.607.341.918**	**231.032.083.393**	**231.032.083.393**
Ngân hàng Vietinbank - CN Đà Nẵng	139.125.695.101	139.125.695.101	120.201.000.145	117.236.827.590	142.089.867.656	142.089.867.656
Ngân hàng TP Bank - CN Thăng Long Hà Nội	52.341.293.512	52.341.293.512	71.910.661.451	38.206.564.273	86.045.390.690	86.045.390.690
Cán bộ, công nhân viên	3.060.775.102	3.060.775.102	-	163.950.055	2.896.825.047	2.896.825.047
Cộng	**235.859.659.318**	**235.859.659.318**	**204.611.661.596**	**165.307.341.918**	**275.163.978.996**	**275.163.978.996**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31.12.2021		Phát sinh trong kỳ		30.6.2022	
	Nợ gốc	Giá trị có khả năng thanh toán	Tăng	Giảm	Nợ gốc	Giá trị có khả năng thanh toán
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Trên 1 năm đến 5 năm	**218.308.950.000**	**218.308.950.000**	**630.000.000**	**111.300.000**	**218.827.650.000**	**218.827.650.000**
Bên liên quan	**125.400.000.000**	**125.400.000.000**	-	-	**125.400.000.000**	**125.400.000.000**
Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Thạch B.O.T	125.400.000.000	125.400.000.000	-	-	125.400.000.000	125.400.000.000
Bên thứ ba	**92.908.950.000**	**92.908.950.000**	**630.000.000**	**111.300.000**	**93.427.650.000**	**93.427.650.000**
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Miền Bắc	92.000.000.000	92.000.000.000	-	-	92.000.000.000	92.000.000.000
Ngân hàng TP Bank	908.950.000	908.950.000	630.000.000	111.300.000	1.427.650.000	1.427.650.000
Trên 5 năm	**20.653.493.393.134**	**20.653.493.393.134**	**14.311.744.112**	**215.580.000.000**	**20.452.225.137.246**	**20.452.225.137.246**
Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Hà Nội	19.693.052.822.777	19.693.052.822.777	-	205.500.000.000	19.487.552.822.777	19.487.552.822.777
+ Hợp đồng tín dụng số 01/2015-HDTDDA/NHCT106-DEOCA	2.174.867.320.571	2.174.867.320.571	-	42.500.000.000	2.132.367.320.571	2.132.367.320.571
+ Hợp đồng tín dụng số 01/2016-HĐTDDA/NHCT106-DEOCA	3.224.700.940.683	3.224.700.940.683	-	48.000.000.000	3.176.700.940.683	3.176.700.940.683
+ Hợp đồng tín dụng số 02-2013-HDTDDA/NHCT106-DEOCA	4.605.403.867.855	4.605.403.867.855	-	64.000.000.000	4.541.403.867.855	4.541.403.867.855
+ Hợp đồng tín dụng số 02/2015-HDTDDA/NHCT106-DEOCA	1.037.991.240.733	1.037.991.240.733	-	15.000.000.000	1.022.991.240.733	1.022.991.240.733
+ Hợp đồng tín dụng số 01/2017-HĐTDDA/NHCT106-BOT BGLS	8.650.089.452.935	8.650.089.452.935	-	36.000.000.000	8.614.089.452.935	8.614.089.452.935
Ngân hàng VietABank - Chi nhánh Hà Nội	960.440.570.357	960.440.570.357	14.311.744.112	10.080.000.000	964.672.314.469	964.672.314.469
Cộng	**20.871.802.343.134**	**20.871.802.343.134**	**14.941.744.112**	**215.691.300.000**	**20.671.052.787.246**	**20.671.052.787.246**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin trình bày bổ sung các hợp đồng vay ngắn hạn:

STT	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức/Số tiền vay (VND)	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
1	Ngân hàng Vietinbank - CN Đà Nẵng	HĐTD số 01/2020-DCVHM /NHCT480-DII ngày 02/11/2020	100.000.000.000	Theo từng lần nhận nợ nhưng không quá 9 tháng	Ghi trên từng giấy nhận nợ	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Cà vẹt xe ô tô, giấy CNQSD nhà tại căn hộ Plaza
		HĐTD số 02/2019/-HĐTD số 02/2020-HDCVHM/NHCT480-DII ngày 02/11/2020	100.000.000.000	Theo từng lần nhận nợ nhưng không quá 6 tháng và 3 tháng	Ghi trên từng giấy nhận nợ	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp
2	Ngân hàng TP Bank - CN Thăng Long Hà Nội	HĐ tín dụng số 432/2021 /HĐTD/TLG01 ngày 14/10/2020	300.000.000.000	Theo từng lần nhận nợ nhưng không quá 10 tháng	Ghi trên từng giấy nhận nợ	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp
3	Công ty Cổ phần BOT Hưng Phát	HĐTD số 2609/2019/ HP-DCIC ngày 26/9/2019 và PL	2.600.000.000	12 tháng từ ngày ký hợp đồng	4%/năm	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp
4	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo cả	HĐTD số 0201/2020 ngày 02/01/2020	400.000.000.000	12 tháng	8%/năm	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp
5	Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Thạch B.O.T	Hợp đồng vay từng lần, PL	2.000.000.000	12 tháng	8%/năm	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin trình bày bổ sung các hợp đồng vay ngắn hạn: (tiếp theo)

STT	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức/Số tiền vay (VND)	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
6	Cán bộ, công nhân viên	Hợp đồng và các phụ lục kèm theo ký với từng cá nhân cho vay	Không giới hạn	Từ ngày ký hợp đồng đến khi kết thúc hợp đồng	Lãi suất bằng lãi tiền gửi kỳ hạn 3 tháng tại NH Công ty đang giao dịch	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp

Thông tin trình bày bổ sung các hợp đồng vay dài hạn:

STT	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức/Số tiền vay (VND)	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
1	Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng Miền Bắc	Hợp đồng vay từng lần, PL	92.000.000.000	24 tháng	8%/năm	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp
2	Công ty Cổ Phần Đầu tư Hải Thạch B.O.T	Hợp đồng vay số 15062021/HTBOT-DII ngày 15/06/2021	125.400.000.000	24 tháng	8%/năm	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp
3	Ngân hàng TPBank	HĐTD số 19/2021/HDTD/TLG/01 ngày 27/01/2021	1.113.000.000	60 tháng	8%/năm đến ngày 27/01/2022, sau đó được điều chỉnh định kỳ	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Cà vẹt xe ô tô

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin trình bày bổ sung các hợp đồng vay dài hạn (tiếp theo):

STT	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức/Số tiền vay (VND)	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
4	Ngân hàng Vietinbank - CN Hà Nội	Hợp đồng số 01/2015 - HĐTDDA/NHCT106-DEOCA ngày 28/07/2015	2.500.000.000.000	Thời hạn vay là 204 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian giải ngân là 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Ghi trên từng giấy nhận nợ	Thực hiện Hạng mục đầu tư Hầm đường bộ qua đèo Cù Mông, QL1 tỉnh Phú Yên và tỉnh Bình Định thuộc Dự án đầu tư xây dựng hầm đường bộ qua Đèo Cả - QL1, tỉnh Phú Yên và tỉnh Khánh Hòa theo hình thức BT và BOT	Quyền thu phí của Dự án BOT
		Hợp đồng số 01/2016 - HĐTDDA/NHCT106-DEOCA ngày 02/02/2016	4.182.000.000.000	Thời hạn vay là 20 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian giải ngân là 4 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.	Ghi trên từng giấy nhận nợ	Thực hiện Giai đoạn 2 - Mở rộng Hầm Hải Vân thuộc Hạng mục đầu tư ở rộng Hầm Đường bộ Hải Vân QL1, tỉnh Thừa Thiên Huế và TP Đà Nẵng	Quyền thu phí của Dự án BOT

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin trình bày bổ sung các hợp đồng vay dài hạn (tiếp theo):

STT	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức/Số tiền vay (VND)	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
4	Ngân hàng Vietinbank - CN Hà Nội	Hợp đồng vay số 02/2013/NHCT106-DEOCA ngày 22/10/2013	4.800.000.000.000	180 tháng	Ghi trên từng giấy nhận nợ	Thanh toán các chi phí hợp lý để thực hiện Công trình BOT thuộc Dự án Xây dựng Hầm đường bộ qua Đèo Cả - Quốc lộ 1, tỉnh Phú Yên, Khánh Hòa	Quyền thu phí của Dự án BOT
		Hợp đồng số 02/2015 - HĐTDDA/NHCT106-DEOCA ngày 11/12/2015	1.190.000.000.000	Thời hạn vay là 192 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian giải ngân là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.	Ghi trên từng giấy nhận nợ	Thực hiện nâng cấp, sửa chữa, cải tạo Hầm Hải Vân 1 và Đoạn tuyến QL1 qua Đèo Hải Vân (Giai đoạn 1 của Hạng mục Đầu tư mở rộng Hầm đường bộ qua Đèo Hải Vân, QL1, tỉnh Thừa Thiên Huế và TP Đà Nẵng) được bổ sung vào Dự án Đầu tư xây dựng hầm đường bộ qua Đèo Cả - QL1 theo hình thức BT và BOT	Quyền thu phí của Dự án BOT

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin trình bày bổ sung các hợp đồng vay dài hạn (tiếp theo):

STT	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức/Số tiền vay (VND)	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
4	Ngân hàng Vietinbank - CN Hà Nội	Hợp đồng số 01/2017 - HĐTDDA/NHCT106-BOT BGLS	10.169.000.000.000	Thời hạn vay là 17 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian giải ngân là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Ghi trên từng giấy nhận nợ	Thực hiện dự án cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn	Toàn bộ quyền tài sản phát sinh theo hợp đồng dự án BOT
5	Ngân hàng VietABank - Chi nhánh Hà Nội	Số 23072014/HDDH; Phụ lục sửa đổi bổ sung 1-8	1.148.942.000.000	233 tháng	Ghi trên từng giấy nhận nợ	Thực hiện dự án xây dựng công trình hầm đường bộ Phước Tượng-Phú Gia, quốc lộ 1A, tỉnh Thừa Thiên Huế, theo hình thức hợp đồng BOT	Quyền thu phí của Dự án BOT; Phần vốn góp của Công ty TNHH Hà Thành và Công ty CP ĐTMT Hà Thành vào Công ty CP Phước Tượng Phú Gia BOT
6	Ngân hàng TPBank	Hợp đồng vay số 273/2022/HDTD/TLG ngày 10/06/2022	40.691.000.000	72 tháng	Ghi trên từng giấy nhận nợ	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Cà vạt xe ô tô

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

21. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.212.331.564	4.153.710.142
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**4.212.331.564**	**4.153.710.142**

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	156.247.173.503	157.342.717.382
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**156.247.173.503**	**157.342.717.382**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Nguồn kinh phí và quỹ khác VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01.01.2021	**2.673.840.900.000**	**(208.000.000)**	**4.851.321.687**	**287.678.877.300**	**1.146.518.693.388**	**3.271.772.312.802**	**7.384.454.105.177**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	268.873.236.620	21.773.948.707	-	290.647.185.327
Tăng khác	-	-	-	-	-	1.036.000.000	1.036.000.000
Tại ngày 01.01.2022	**2.673.840.900.000**	**(208.000.000)**	**4.851.321.687**	**556.552.113.920**	**1.168.292.642.095**	**3.272.808.312.802**	**7.676.137.290.504**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	139.833.576.086	18.982.946.622	-	158.816.522.708
Trả thù lao cho HĐQT	-	-	-	(953.000.000)	-	-	(953.000.000)
Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	-	2.297.161.693	(2.297.161.693)	-	-	-
Thay đổi lợi ích cổ đông do thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	-	3.343.794.643	(3.343.794.643)	-	-
Tại ngày 30.6.2022	**2.673.840.900.000**	**(208.000.000)**	**7.148.483.380**	**696.479.322.956**	**1.183.931.794.074**	**3.272.808.312.802**	**7.834.000.813.212**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2022	%	31.12.2021	%
Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Thạch B.O.T	677.831.250.000	25,35%	677.831.250.000	25,35%
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đèo Cả (*)	37.892.550.000	1,42%	37.892.550.000	1,42%
Hồ Minh Hoàng	18.000.000.000	0,67%	18.000.000.000	0,67%
Đối tượng khác	1.940.117.100.000	72,56%	1.940.117.100.000	72,56%
Cộng	**2.673.840.900.000**	**100%**	**2.673.840.900.000**	**100%**

(*) Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả trở thành Công ty mẹ của Công ty thông qua quyền sở hữu, quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp tại các Công ty con đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả với tỷ lệ quyền sở hữu và biểu quyết như sau:

	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Quyền sở hữu trực tiếp	1,42%	1,42%
Quyền sở hữu và biểu quyết gián tiếp	21,22%	25,35%
- Công ty CP Đầu tư Hải Thạch B.O.T	*21,22%*	*25,35%*
Cộng	**22,64%**	**26,77%**

Hiện tại, Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả (DCG) đang nắm tỷ lệ quyền biểu quyết là 26,77%, tuy nhiên DCG vẫn là Công ty mẹ do đang nắm quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty thông qua việc nắm đa số thành viên trong Hội Đồng Quản trị.

Cổ phiếu

	30.6.2022 Cổ phiếu	31.12.2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	267.384.090	267.384.090
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	267.384.090	267.384.090
+ Cổ phiếu phổ thông	267.384.090	267.384.090
Số lượng cổ phiếu đã mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	267.384.090	267.384.090
+ Cổ phiếu phổ thông	267.384.090	267.384.090
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	2022 VND	2021 VND	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**494.721.126.602**	**428.085.232.474**	**914.883.283.033**	**793.287.733.125**
Doanh thu vận hành các trạm thu phí	363.307.111.115	355.041.834.607	732.799.882.347	710.290.581.826
Doanh thu hoạt động xây lắp	118.973.727.280	65.882.740.594	164.321.206.488	71.054.237.272
Doanh thu hoạt động duy tu bảo dưỡng hầm, đường	7.294.900.000	1.894.903.637	8.363.148.148	1.894.903.637
Doanh thu cung cấp dịch vụ trung chuyển	4.212.236.111	1.663.645.455	7.348.570.707	5.816.050.000
Doanh thu khác	933.152.096	3.602.108.181	2.050.475.343	4.231.960.390
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
Doanh thu thuần	**494.721.126.602**	**428.085.232.474**	**914.883.283.033**	**793.287.733.125**

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	2022 VND	2021 VND	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Giá vốn vận hành các trạm thu phí	145.194.622.920	143.127.705.345	274.232.148.424	276.323.494.788
Giá vốn hoạt động xây lắp	83.824.678.190	54.505.146.187	126.558.573.429	60.889.772.884
Giá vốn cung cấp dịch vụ trung chuyển	3.601.010.552	2.128.721.705	6.680.163.890	5.671.980.835
Giá vốn hoạt động duy tu bảo dưỡng hầm, đường	2.162.577.607	746.421.345	2.684.942.206	746.421.345
Giá vốn khác	237.698.872	3.254.760.673	626.721.748	3.581.843.633
Cộng	**235.020.588.141**	**203.762.755.255**	**410.782.549.697**	**347.213.513.485**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Quý 2		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	2022 VND	2021 VND	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.067.284.030	1.599.011.114	3.310.340.110	3.139.684.546
Cộng	**2.067.284.030**	**1.599.011.114**	**3.310.340.110**	**3.139.684.546**

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	2022 VND	2021 VND	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Chi phí lãi vay	155.757.302.859	146.295.448.095	315.368.381.115	306.973.108.468
Cộng	**155.757.302.859**	**146.295.448.095**	**315.368.381.115**	**306.973.108.468**

5. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	2022 VND	2021 VND	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Chi phí nhân viên	6.957.415.577	6.467.700.771	14.031.416.568	14.609.640.232
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.856.460.583	10.193.017.267	11.812.728.749	24.214.669.485
Phân bổ lợi thế thương mại	613.757.816	-	1.227.515.632	613.757.816
Chi phí khấu hao	335.946.189	3.764.738.246	615.735.187	4.310.223.551
Chi phí công cụ, dụng cụ	61.913.616	117.894.802	129.040.863	220.958.850
Thuế, phí, lệ phí	14.443.985	29.857.373	47.038.161	116.997.711
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(161.854.500)	-	413.895.500
Chi phí khác	3.924.364.857	5.612.580.985	9.252.481.552	8.347.515.683
Cộng	**17.764.302.623**	**26.023.934.944**	**37.115.956.712**	**52.847.658.828**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. THU NHẬP KHÁC

	Quý 2		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	2022 VND	2021 VND	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	-	15.598.480.524	-	19.454.589.810
Thu nhập khác	495.537	13.727	495.537	745.795
Cộng	**495.537**	**15.598.494.251**	**495.537**	**19.455.335.605**

7. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 2		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	2022 VND	2021 VND	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Các khoản phạt vi phạm hành chính	-	-	-	53.192.182
Các khoản chi phí khác	138.565.209	190.637.714	138.577.157	190.637.714
Cộng	**138.565.209**	**190.637.714**	**138.577.157**	**243.829.896**

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 2		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	2022 VND	2021 VND	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	80.738.324.858	47.931.928.100	148.072.526.048	76.409.148.019
Chi phí nhân công	70.390.410.098	66.673.426.197	119.570.754.828	104.166.129.345
Chi phí khấu hao tài sản cố định	69.711.865.182	117.543.688.817	136.507.192.153	162.720.782.948
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.821.525.153	25.731.101.493	88.242.271.526	41.870.062.040
Chi phí khác bằng tiền	33.524.529.120	11.620.003.882	54.232.873.887	56.372.849.595
Cộng	**298.186.654.411**	**269.500.148.489**	**546.625.618.442**	**441.538.971.947**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 2		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	2022	2021	30.6.2022	30.6.2021
	VND	VND	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	12.825.623.603	10.560.130.021	17.662.890.670	11.996.117.728
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**12.825.623.603**	**10.560.130.021**	**17.662.890.670**	**11.996.117.728**

10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý 2		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	2022	2021	30.6.2022	30.6.2021
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	80.553.059.535	72.773.294.464	139.833.576.086	123.038.057.266
Số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông	**80.553.059.535**	**72.773.294.464**	**139.833.576.086**	**123.038.057.266**
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ	267.384.090	267.384.090	267.384.090	267.384.090
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**301**	**272**	**523**	**460**

11. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2021 đã thông qua nghị quyết số 09/2021/NQ-ĐHCĐ ngày 01/11/2021 về phương án phát hành thêm 267.384.090 cổ phiếu, tăng vốn điều lệ từ 267.384.090 lên 534.768.180 cổ phiếu. Dự kiến sẽ thực hiện tăng vốn trong năm 2022.

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 thông qua nghị quyết 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2022 về việc chia cổ tức cho cổ đông bằng cổ phiếu, số lượng dự kiến phát hành là 26.738.409 cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

	Quý 2		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	2022	2021	30.6.2022	30.6.2021
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	80.553.059.535	72.773.294.464	139.833.576.086	123.038.057.266
Số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông	**80.553.059.535**	**72.773.294.464**	**139.833.576.086**	**123.038.057.266**
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	267.384.090	267.384.090	267.384.090	267.384.090
Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành	294.122.499	85.948.800	294.122.499	85.948.800
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**143**	**206**	**249**	**348**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1. **Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong tương lai:** Không có

2. **Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**: Không có.

3. **Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	219.553.405.708	453.192.536.595

4. **Số tiền thực trả gốc trong kỳ**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	380.998.641.918	535.700.995.525

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. **Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:** Không có

2. **Những sự kiện phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2022**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30/6/2022 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. **Thông tin về các bên liên quan:** Xem phụ lục 1

4. **Thông tin bộ phận**

a) **Báo cáo chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh**

Nhằm phục vụ cho công tác quản lý của Công ty, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán theo các đơn vị sản phẩm và lĩnh vực kinh doanh do đó báo cáo bộ phận theo các sản phẩm sản xuất và cung cấp dịch vụ như sau:

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

4. Thông tin bộ phận (tiếp theo)

a) Báo cáo chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021					
	Thu phí, vận hành các trạm	Hoạt động xây lắp	Dịch vụ trung chuyển	Duy tu bảo dưỡng cầu, đường	Hoạt động khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	710.290.581.826	71.054.237.272	5.816.050.000	1.894.903.637	4.231.960.390	793.287.733.125
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**710.290.581.826**	**71.054.237.272**	**5.816.050.000**	**1.894.903.637**	**4.231.960.390**	**793.287.733.125**
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	433.967.087.038	10.164.464.388	144.069.165	1.148.482.292	650.116.757	446.074.219.640
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**433.967.087.038**	**10.164.464.388**	**144.069.165**	**1.148.482.292**	**650.116.757**	**446.074.219.640**
Chi phí quản lý doanh nghiệp						(52.847.658.828)
Doanh thu hoạt động tài chính						3.139.684.546
Chi phí tài chính						(306.973.108.468)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh						32.064.131.934
Thu nhập khác						19.455.335.605
Chi phí khác						(243.829.896)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành						(11.996.117.728)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại						8.539.375.821
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp						**137.212.032.626**
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác						(109.056.229.327)
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn						(162.720.782.948)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

4. Thông tin bộ phận (tiếp theo)

a) Báo cáo chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022					
	Thu phí, vận hành các trạm	Hoạt động xây lắp	Dịch vụ trung chuyển	Duy tu bảo dưỡng cầu, đường	Hoạt động khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	7.348.570.707	732.799.882.347	164.321.206.488	8.363.148.148	2.050.475.343	914.883.283.033
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**7.348.570.707**	**732.799.882.347**	**164.321.206.488**	**8.363.148.148**	**2.050.475.343**	**914.883.283.033**
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	4.663.628.501	458.567.733.923	37.762.633.059	1.682.984.258	1.423.753.595	504.100.733.336
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**4.663.628.501**	**458.567.733.923**	**37.762.633.059**	**1.682.984.258**	**1.423.753.595**	**504.100.733.336**
Chi phí quản lý doanh nghiệp						(37.115.956.712)
Doanh thu hoạt động tài chính						3.310.340.110
Chi phí tài chính						(315.368.381.115)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh						20.536.594.078
Thu nhập khác						495.537
Chi phí khác						(138.577.157)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành						(17.662.890.670)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại						1.154.165.301
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp						**158.816.522.708**
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác						(57.701.361.793)
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn						(136.507.192.153)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

4. Thông tin bộ phận (tiếp theo)

a) Báo cáo chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

- Tài sản và nợ phải trả bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

31.12.2021	Dự án BOT VND	Hoạt động xây lắp VND	Duy tu bảo dưỡng cầu, đường VND	Dịch vụ trung chuyển VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	32.355.512.700.711	386.534.208.363	32.340.788.493	13.111.179.415	34.415.559.262	32.821.914.436.244
Tài sản không phân bổ						1.141.574.807.146
Tổng tài sản	**32.355.512.700.711**	**386.534.208.363**	**32.340.788.493**	**13.111.179.415**	**34.415.559.262**	**33.963.489.243.390**
Nợ phải trả bộ phận	25.710.157.497.099	219.428.097.295	62.216.045.126	-	4.464.620.734	25.996.266.260.254
Nợ phải trả không phân bổ						291.085.692.632
Tổng nợ phải trả	**25.710.157.497.099**	**219.428.097.295**	**62.216.045.126**	**-**	**4.464.620.734**	**26.287.351.952.886**

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

4. Thông tin bộ phận (tiếp theo)

a) Báo cáo chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

- Tài sản và nợ phải trả bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

30.6.2022	Dự án BOT VND	Hoạt động xây lắp VND	Duy tu bảo dưỡng cầu, đường VND	Dịch vụ trung chuyển VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	32.970.989.382.932	286.339.241.087	32.354.400.843	13.613.322.052	57.300.631.575	33.360.596.978.489
Tài sản không phân bổ						1.349.346.592.759
Tổng tài sản	**32.970.989.382.932**	**286.339.241.087**	**32.354.400.843**	**13.613.322.052**	**57.300.631.575**	**34.709.943.571.247**
Nợ phải trả bộ phận	25.907.399.859.531	231.934.429.666	41.386.648.937	-	18.081.131.089	26.198.802.069.223
Nợ phải trả không phân bổ						677.140.688.813
Tổng nợ phải trả	**25.907.399.859.531**	**231.934.429.666**	**41.386.648.937**	**-**	**18.081.131.089**	**26.875.942.758.035**

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

4. Thông tin bộ phận (tiếp theo)

b) Báo cáo thứ yếu theo Khu vực địa lý

Kỳ 6 tháng đầu năm 2021	Bắc Giang Lạng Sơn	Huế	Đà Nẵng	Phú Yên, Khánh Hòa	Địa bàn khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	172.716.263.642	99.601.918.186	126.877.842.209	335.517.834.544	58.573.874.544	793.287.733.125
Tài sản bộ phận	12.132.033.222.583	1.556.968.566.280	6.870.955.830.531	13.391.539.385.579	11.992.238.417	33.963.489.243.390
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác						(109.056.229.327)

Kỳ 6 tháng đầu năm 2022	Bắc Giang Lạng Sơn	Huế	Đà Nẵng	Phú Yên, Khánh Hòa	Địa bàn khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	126.034.477.691	104.268.919.705	170.588.216.504	464.351.582.235	49.640.086.898	914.883.283.033
Tài sản bộ phận	12.344.173.196.353	1.454.018.352.999	7.014.538.927.752	13.866.534.015.502	30.679.078.641	34.709.943.571.247
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác						(57.701.361.793)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

5. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

a) Tài sản tài chính

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	30.6.2022		31.12.2021		30.6.2022	31.12.2021
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	455.524.624.000	-	262.383.481.328	-	455.524.624.000	262.383.481.328
Phải thu khách hàng	164.923.672.537	(11.035.892.482)	404.339.772.954	(11.035.892.482)	153.887.780.055	393.303.880.472
Trả trước cho người bán	278.017.108.246	(1.301.620.413)	270.344.864.920	(1.301.620.413)	276.715.487.833	269.043.244.507
Phải thu về cho vay	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Các khoản phải thu khác	342.250.366.950	(873.033.836)	341.992.963.056	(873.033.836)	341.377.333.114	341.119.929.220
Đầu tư tài chính ngắn hạn	71.497.162.680	-	70.208.972.303	-	71.497.162.680	70.208.972.303
Đầu tư tài chính dài hạn	498.910.498.024	-	478.373.903.946	-	498.910.498.024	478.373.903.946
Cộng	**1.812.123.432.437**	**(13.210.546.731)**	**1.828.643.958.507**	**(13.210.546.731)**	**1.798.912.885.706**	**1.815.433.411.776**

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

5. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

b) Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	30.6.2022		31.12.2021		30.6.2022	31.12.2021
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND	VND	VND
Phải trả cho người bán	1.520.436.965.386	-	1.580.798.650.818	-	1.520.436.965.386	1.580.798.650.818
Người mua trả tiền trước	107.016.970.667	-	7.648.775.163	-	107.016.970.667	7.648.775.163
Vay và nợ	20.946.216.766.242	-	21.107.662.002.452	-	20.946.216.766.242	21.107.662.002.452
Phải trả người lao động	13.981.927.248	-	11.610.951.228	-	13.981.927.248	11.610.951.228
Các khoản phải trả khác	649.389.748.068	-	652.449.941.249	-	649.389.748.068	652.449.941.249
Cộng	**23.237.042.377.611**	**-**	**23.360.170.320.910**	**-**	**23.237.042.377.611**	**23.360.170.320.910**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

5. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

b) Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán, người lao động, cổ phiếu chuyển đổi và các khoản phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết. Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

6. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty

a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

- Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

- Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp

b) Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

6. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty (tiếp theo)

b) Rủi ro thanh toán (tiếp theo)

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022				
Phải trả cho người bán	1.070.053.811.456	450.383.153.930	-	1.520.436.965.386
Người mua trả tiền trước	107.016.970.667	-	-	107.016.970.667
Vay và nợ	275.163.978.996	4.791.243.650.000	15.879.809.137.246	20.946.216.766.242
Chi phí phải trả	1.197.143.863.491	2.252.835.945.514	-	3.449.979.809.005
Các khoản phải trả phải nộp khác	588.348.519.333	100.452.257.180	5.500.000.000	694.300.776.513
Cộng	**3.237.727.143.943**	**7.594.915.006.624**	**15.885.309.137.246**	**26.717.951.287.813**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

6. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty (tiếp theo)

c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

- Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Do Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Do đó, rủi ro về ngoại tệ của Công ty là không trọng yếu. Tại thời điểm cuối kỳ, Công ty có số dư gốc ngoại tệ không đáng kể nên Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ.

- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

- Rủi ro về giá

+ Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

6. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty (tiếp theo)

c) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

- Rủi ro về giá (tiếp theo)

+ Rủi ro về giá bất động sản

Công ty đã xác định được rủi ro sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản của Công ty:

Việc chi phí của các dự án phát triển có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình lập kế hoạch. Để hạn chế rủi ro này Công ty thuê các chuyên gia cố vấn chuyên về các yêu cầu lập kế hoạch cụ thể trong phạm vi dự án nhằm giảm các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch.

Rủi ro giá trị hợp lý của doanh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2021 kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 phát hành lại tại ngày 10 tháng 11 năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 7 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Tổng Giám đốc
HOÀNG THỊ MINH NGUYỆT	NGUYỄN VĂN ÂN	NGUYỄN QUANG HUY

PHỤ LỤC 1: GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan:

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

- ***Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan***: Không phát sinh

- ***Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan***: Không có.

- ***Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt***

		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát		**1.043.000.000**	**384.000.000**
Hồ Minh Hoàng	Chủ tịch HĐQT	180.000.000	60.000.000
Nguyễn Tấn Đông	Phó Chủ tịch HĐQT	120.000.000	48.000.000
Trần Văn Thế	Phó Chủ tịch HĐQT	76.000.000	48.000.000
Nguyễn Hữu Hùng	Phó Chủ tịch HĐQT	43.000.000	-
Võ Thụy Linh	Thành viên HĐQT	90.000.000	30.000.000
Trần Chủng	Thành viên HĐQT	90.000.000	30.000.000
Nguyễn Quang Huy	Thành viên HĐQT	90.000.000	-
Nguyễn Thanh Trang	Thành viên HĐQT đến ngày 01/11/2021	-	30.000.000
Hà Huy Hùng	Thành viên độc lập HĐQT	57.000.000	-
Hồ Quang Lợi	Thành viên độc lập HĐQT	33.000.000	-
Hoàng Văn Hải	Thành viên độc lập HĐQT	90.000.000	30.000.000
Nguyễn Minh Giang	Trưởng ban kiểm soát	90.000.000	48.000.000
Cam Thị Minh Hải	Thành viên BKS	42.000.000	30.000.000
Đỗ Thế Vinh	Thành viên BKS đến ngày 26/4/2021	-	20.000.000
Phan Thị Mai	Thành viên BKS	42.000.000	10.000.000

PHỤ LỤC 1: GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan: (tiếp theo)

- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (tiếp theo)

		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2022 VND	**30.6.2021 VND**
Tiền lương		**1.585.869.565**	**514.285.714**
Nguyễn Quang Huy	Tổng giám đốc	420.000.000	60.000.000
Trần Văn Chí	Phó Tổng giám đốc thường trực	255.869.565	-
Võ Ngọc Trung	Phó Tổng giám đốc	200.000.000	190.000.000
Lê Châu Thắng	Phó Tổng giám đốc	165.000.000	-
Trần Văn Dũng	Phó Tổng giám đốc	175.000.000	84.285.714
Nguyễn Quỳnh Mai	Phó Tổng giám đốc	175.000.000	-
Nguyễn Văn Ân	Kế toán trưởng	195.000.000	180.000.000

PHỤ LỤC 1: GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

2. Giao dịch với các bên liên quan khác:

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần BOT Hưng Phát	Công ty con của Công ty mẹ
Hồ Minh Hoàng	Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Thạch B.O.T	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Đầu tư Vinalog	Công ty có liên quan của TGĐ, Thành viên HĐQT Nguyễn Quang Huy
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng A2Z	Công ty có liên quan của Thành viên BKS Phan Thị Mai đến ngày 19/4/2022
Công ty Cổ phần An ninh Đèo Cả	Công ty có liên quan của Trưởng BKS Nguyễn Minh Giang
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Hoàng Long	Công ty có liên quan của TGĐ, Thành viên HĐQT Nguyễn Quang Huy đến ngày 24/03/2022
Công ty Cổ phần BOT Trung Lương Mỹ Thuận	Công ty có liên quan của Chủ tịch HĐQT Hồ Minh Hoàng, PCT HĐQT Nguyễn Tấn Đông, Trưởng BKS Nguyễn Minh Giang
Công ty TNHH Đèo Cả Capital (*)	Công ty có liên quan của Chủ tịch HĐQT Hồ Minh Hoàng
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Đường Cao tốc Đèo Cả	Công ty có liên quan của PTGĐ Lê Châu Thắng
Công ty Cổ phần Xây dựng Đèo Cả	Công ty có liên quan của Thành viên HĐQT Nguyễn Hữu Hùng, thành viên BKS Cam Thị Minh Hải

(*) Công ty TNHH Đèo Cả Capital được đổi tên từ Công ty TNHH Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Đèo Cả theo Giấy phép đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 6 năm 2022

PHỤ LỤC 1: GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

2. Giao dịch với các bên liên quan khác (tiếp theo)

Tóm tắt hoạt động của các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:

Công ty con

Tên Công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Lợi nhuận sau thuế	Lợi nhuận chưa phân phối
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang Lạng Sơn	68,34%	68,34%	16.393.313.963	19.464.654.015
Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả	71,02%	71,02%	45.306.751.158	(337.642.285.707)
Công ty Cổ phần Phước Tượng Phú Gia BOT	99,47%	99,47%	14.034.114.085	24.386.701.708

Công ty liên doanh, liên kết

Tên Công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Lợi nhuận sau thuế	Lợi nhuận chưa phân phối
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam	21,95%	21,95%	(5.616.037.953)	7.793.179.331
Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa	47,10%	50,00%	41.685.284.817	216.369.082.685
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị	31,60%	31,60%	2.160.407.351	7.175.787.480

PHỤ LỤC 1: GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

2. Giao dịch với các bên liên quan khác (tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
Bên liên quan	**Nội dung nghiệp vụ**	**30.6.2022 VND**	**30.6.2021 VND**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam	**Bán hàng hóa, dịch vụ**	**-**	**29.306.754**
	Doanh thu nước uống đóng chai	-	1.196.364
	Doanh thu thép	-	28.110.390
	Mua hàng hóa, dịch vụ	**2.602.209.024**	**522.727.274**
	Chi phí mua vật tư	2.602.209.024	-
	Chi phí thuê thiết bị, thuê xe	-	522.727.274
Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa	**Bán hàng hóa, dịch vụ**	**9.732.928.528**	**5.119.426.364**
	Doanh thu vận hành trạm thu phí	3.935.705.321	3.224.522.727
	Doanh thu trung tu	3.151.039.874	-
	Doanh thu hoạt động duy tu bảo dưỡng hầm, đường	2.646.183.333	1.894.903.637
	Giao dịch khác	**-**	**20.408.568.964**
	Ứng trước công trình trung tu tuyến QL1 Khánh Hòa	-	20.408.568.964

PHỤ LỤC 1: GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

2. Giao dịch với các bên liên quan khác (tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan Các nghiệp vụ chủ yếu như sau (tiếp theo):

		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
Bên liên quan	**Nội dung nghiệp vụ**	**30.6.2022 VND**	**30.6.2021 VND**
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đèo cả	**Bán hàng hóa, dịch vụ**	**28.252.543.380**	**1.488.824.544**
	Doanh thu hoạt động xây lắp	28.252.543.380	1.485.923.636
	Doanh thu nước uống đóng chai	-	2.900.908
	Mua hàng hóa, dịch vụ	**15.385.200.004**	**14.769.795.668**
	Chi phí thi công công trình	13.190.637.352	-
	Chi phí vé máy bay	1.035.590.800	927.363.153
	Chi phí cho thuê thiết bị, phương tiện	625.676.852	-
	Chi phí cung cấp công nghệ thông tin	533.295.000	2.523.960.000
	Chi phí mua vật tư	-	10.823.739.455
	Chi phí đào tạo thạc sĩ	-	494.733.060
	Chi phí tài chính	**1.660.027.131**	**6.007.950.270**
	Chi phí lãi vay	1.660.027.131	6.007.950.270
	Giao dịch khác	**19.600.000.000**	**66.100.000.000**
	Nhận tiền vay	12.500.000.000	66.100.000.000
	Trả tiền vay	7.100.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Thạch B.O.T	**Chi phí tài chính**	**5.054.115.068**	**403.046.576**
	Chi phí lãi vay	5.054.115.068	403.046.576
	Giao dịch khác	**-**	**125.400.000.000**
	Nhận tiền vay	-	125.400.000.000

PHỤ LỤC 1: GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

2. Giao dịch với các bên liên quan khác (tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan Các nghiệp vụ chủ yếu như sau (tiếp theo):

		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
Bên liên quan	**Nội dung nghiệp vụ**	**30.6.2022 VND**	**30.6.2021 VND**
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng A2Z (bên liên quan đến ngày 19/4/2022)	**Bán hàng hóa, dịch vụ**	**95.454.546**	**1.476.357.176**
	Doanh thu cho thuê xe	95.454.546	190.909.092
	Cung cấp dịch vụ tư vấn	-	1.285.448.084
	Mua hàng hóa, dịch vụ	**-**	**6.378.105.752**
	Thuê xe ô tô	-	463.801.652
	Thuê văn phòng, nhà	-	5.914.304.100
	Chi phí tài chính	**-**	**19.397.260**
	Chi phí lãi vay	-	19.397.260
	Giao dịch khác	**-**	**2.140.630.137**
	Trả tiền vay	-	2.000.000.000
	Thanh toán tiền lãi vay	-	140.630.137
Công ty Cổ phần An ninh Đèo Cả	**Mua hàng hóa, dịch vụ**	**13.888.084.000**	**13.169.761.743**
	Chi phí dịch vụ bảo vệ	13.888.084.000	13.169.761.743

PHỤ LỤC 1: GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

2. Giao dịch với các bên liên quan khác (tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan Các nghiệp vụ chủ yếu như sau (tiếp theo):

		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2022	30.6.2021
Bên liên quan	**Nội dung nghiệp vụ**	**VND**	**VND**
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Hoàng Long (bên liên quan đến ngày 24/03/2022)	**Bán hàng hóa, dịch vụ**	**106.363.638**	**218.181.816**
	Doanh thu thuê xe	106.363.638	218.181.816
	Mua hàng hóa, dịch vụ	**-**	**2.871.612.565**
	Chi phí thí nghiệm công trình, tư vấn	-	2.871.612.565
Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	**Bán hàng hóa, dịch vụ**	**5.826.055.723**	**163.636.364**
	Doanh thu hoạt động duy tu bảo dưỡng hầm, đường	5.716.964.815	-
	Doanh thu thuê xe	109.090.908	163.636.364
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Đường cao tốc Đèo cả	**Bán hàng hóa, dịch vụ**	**65.480.163**	**-**
	Doanh thu khác	65.480.163	-
	Mua hàng hóa, dịch vụ	**-**	**6.378.584.546**
	Chi phí duy tu cao tốc	-	6.378.584.546

PHỤ LỤC 1: GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

2. Giao dịch với các bên liên quan khác (tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan Các nghiệp vụ chủ yếu như sau (tiếp theo):

		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
Bên liên quan	**Nội dung nghiệp vụ**	**30.6.2022 VND**	**30.6.2021 VND**
Công ty Cổ phần Xây dựng Đèo cả	**Bán hàng hóa, dịch vụ**	**28.185.737.192**	**-**
	Doanh thu hoạt động xây lắp	28.185.737.192	-
	Mua hàng hóa, dịch vụ	**20.176.357.907**	**-**
	Chi phí vật tư, nhân công	18.432.137.228	-
	Thuê thiết bị, phương tiện	1.744.220.679	-
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị	**Giao dịch khác**	**-**	**10.000.000.000**
	Góp vốn	-	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Vinalog	**Giao dịch khác**	**-**	**28.181.818.182**
	Chuyển nhượng tài sản	-	28.181.818.182
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Miền Bắc (bên liên quan đến ngày 30/09/2021)	**Chi phí tài chính**	**-**	**3.649.753.425**
	Chi phí lãi vay	-	3.649.753.425

PHỤ LỤC 1: GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

3. Công nợ với các bên liên quan khác

Trong kỳ, Công ty có số dư với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN		**124.930.543.584**	**156.948.746.334**
Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa	Phải thu thi công trung tu	6.959.728.998	4.895.625.934
	Phải thu vận hành các trạm thu phí	3.342.545.600	2.346.951.400
	Phải thu duy tu bảo dưỡng hầm, đường	671.706.000	775.564.000
		10.973.980.598	**8.018.141.334**
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đèo cả	Phải thu ngắn hạn khách hàng	-	140.481.698.327
		-	**140.481.698.327**
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng A2Z (bên liên quan đến ngày 19/4/2022)	Phải thu cho thuê xe	-	420.000.000
	Phải thu cung cấp dịch vụ	-	6.236.906.673
		-	**6.656.906.673**
Công ty cổ phần quản lý và khai thác đường cao tốc Đèo cả	Phải thu ngắn hạn khách hàng	72.028.179	700.000.000
		72.028.179	**700.000.000**
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Hoàng Long (bên liên quan đến ngày 24/03/2022)	Phải thu thuê xe	-	594.000.000
	Phải thu cho thuê văn phòng	-	228.000.000
		-	**822.000.000**
Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	Phải thu duy tu bảo dưỡng hầm, đường	6.174.322.000	-
	Phải thu thuê xe	388.363.635	270.000.000
		6.562.685.635	**270.000.000**
Công ty Cổ phần Xây dựng Đèo cả	Phải thu ngắn hạn khách hàng	107.321.849.172	-
		107.321.849.172	**-**

PHỤ LỤC 1: GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

3. Công nợ với các bên liên quan khác (tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty có số dư với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN		**5.544.110.848**	**-**
Công ty Cổ phần Xây dựng Đèo cả	Trả trước cho người bán	5.544.110.848	-
TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN DÀI HẠN		**-**	**10.442.505.000**
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Hoàng Long (bên liên quan đến ngày 24/03/2022)	Trả trước cho người bán	-	86.491.000
		-	**86.491.000**
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng A2Z (bên liên quan đến ngày 19/4/2022)	Trả trước cho người bán	-	10.356.014.000
		-	**10.356.014.000**
PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC		**11.403.228.204**	**16.184.272.000**
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đèo Cả	Đặt cọc tiền vé máy bay	100.000.000	100.000.000
	Phải thu khác	705.348.657	-
		805.348.657	**100.000.000**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam	Phải trả thi công công trình	3.758.872.000	3.758.872.000
		3.758.872.000	**3.758.872.000**
Công ty Cổ phần Xây dựng Đèo cả	Phải thu khác	6.839.007.547	-
		6.839.007.547	**-**
Công ty TNHH Đèo Cả Capital	Phải thu khác	-	12.325.400.000
		-	**12.325.400.000**

PHỤ LỤC 1: GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

3. Công nợ với các bên liên quan khác (tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty có số dư với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC		**50.924.984.504**	**50.924.984.504**
Công ty Cổ phần BOT Hưng Phát	Tạm ứng cổ tức	50.924.984.504	50.924.984.504
PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN		**451.725.558.671**	**462.830.568.717**
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đèo Cả	Phải trả thi công công trình	343.442.483.580	343.468.326.940
	Phải trả mua vật tư	24.552.318.862	19.270.116.299
	Phải trả tiền cung cấp công nghệ thông tin	3.332.810.250	2.746.185.750
	Phải trả mua đồng phục	1.304.174.025	1.304.174.025
	Phải trả chi phí đào tạo thạc sĩ	580.000.000	580.000.000
	Phải trả mua công cụ dụng cụ, tài sản	558.936.253	558.936.253
	Phải trả vé máy bay, khác	27.510.528.109	24.809.821.120
		401.281.251.079	**392.737.560.387**
Công ty Cổ phần An ninh Đèo Cả	Phải trả cung cấp dịch vụ	18.377.799.746	17.409.382.266
		18.377.799.746	**17.409.382.266**
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Hoàng Long (bên liên quan đến ngày 24/03/2022)	Phải trả cung cấp dịch vụ	-	1.796.396.412
		-	**1.796.396.412**

PHỤ LỤC 1: GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

3. Công nợ với các bên liên quan khác (tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty có số dư với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)			
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam	Phải trả mua vật tư	2.810.385.746	-
		2.810.385.746	**-**
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Đường cao tốc Đèo Cả	Phải trả cung cấp dịch vụ	5.503.966.284	8.256.472.379
		5.503.966.284	**8.256.472.379**
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng A2Z (bên liên quan đến ngày 19/4/2022)	Phải trả cung cấp dịch vụ	-	18.157.601.457
		-	**18.157.601.457**
Công ty Cổ phần Xây dựng Đèo cả	Phải trả cung cấp dịch vụ	23.752.155.816	-
		23.752.155.816	**-**
PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN DÀI HẠN		**2.719.148.000**	**53.806.311.591**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam	Thi công công trình	2.719.148.000	2.719.148.000
		2.719.148.000	**2.719.148.000**
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng A2Z (bên liên quan đến ngày 19/4/2022)	Thi công công trình, thuê văn phòng, thuê xe	-	32.328.941.346
		-	**32.328.941.346**
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Hoàng Long (bên liên quan đến ngày 24/03/2022)	Dịch vụ tư vấn	-	18.758.222.245
		-	**18.758.222.245**

PHỤ LỤC 1: GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

3. Công nợ với các bên liên quan khác (tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty có số dư với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN		**16.502.457.213**	**-**
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đèo cả	Thi công công trình	16.502.457.213	-
PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC		**41.010.550.050**	**33.591.059.194**
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đèo cả	Tiền lãi vay	24.468.654.159	22.103.278.371
		24.468.654.159	**22.103.278.371**
Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Thạch B.O.T	Tiền lãi vay	16.541.895.891	11.487.780.823
		16.541.895.891	**11.487.780.823**
VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN		**44.131.895.603**	**41.331.895.603**
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đèo cả	Vay ngắn hạn	42.131.895.603	36.731.895.603
		42.131.895.603	**36.731.895.603**
Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Thạch B.O.T	Vay ngắn hạn	2.000.000.000	2.000.000.000
		2.000.000.000	**2.000.000.000**
Công ty Cổ phần BOT Hưng Phát	Vay ngắn hạn	-	2.600.000.000
		-	**2.600.000.000**
VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN		**125.400.000.000**	**125.400.000.000**
Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Thạch B.O.T	Vay dài hạn	125.400.000.000	125.400.000.000

Ghi chú: Các giao dịch với bên liên quan đã thực hiện đúng theo quy định tại nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng Khoán và quy định pháp lý có liên quan